

Unit

6

Trung tâm tiếng Nhật Dekiru

Địa chỉ : P 1912, nhà C12, Chung cư Skylight, ngõ Hòa Bình 6, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Hotline : 0975.529.355 / 0169.423.9009
Fanpage : Vui học tiếng Nhật - fb.com/dekiru.japanese
Email : dekiru.nihongo@gmail.com



上司や部下との会話

Percakapan antara atasan dan bawahan / ឧបសាទពារម្មវាយជានាយកំពុងដៃ /

Hội thoại giữa cấp trên và cấp dưới

このユニットでは、上司や部下とのビジネス会話を練習します。上司に対しては敬語、部下に対しては「ですます体」で話します(部下に対してカジュアルな話し方をする上司もいます)。会社の雰囲気やその人の考え方によって表現方法も違います。が、「上司に対して失礼にならないように」「部下に対して強い言い方にならないよう」いうことに気をつけましょう。仕事の合間のちょっとした雑談は人間関係をスムーズにし、仕事の能率アップにもつながります。

よく出てくる表現

◎ 副詞的な表現

◎ ビジネス語彙

◎ 敬語

◎ カタカナ語

◎ 慣用句

例

簡潔に、先ほど、おおいに、折り入って、てっきり

出張旅費、経理課、相見積もり、報告書、販促用
企画案

～せていただく、ご昇進、ご一緒する

ピックアップ、プロジェクト、シュレッダー
テーマパーク

手が離せない

- 1** A : 3時までに会議の資料を提出してください。
 B : はい、了解しました。
- A : 簡潔にまとめてくださいね。
- B : はい、わかりました。
- 2** A : あれ、今日、中本さんも福田さんもお休み？
 B : 中本さんは発熱、福田さんは遅番です。
- A : 発熱？ そうなんだ。
- B : 昨日、咳してたから悪化したのかもしれませんね。
- 3** A : 人身事故で電車が止まってるみたいですよ。
 B : え～、あと30分で着かなくちゃいけないのに、それじゃ2時に着かないよ。
- A : 地下鉄で振替輸送をしているようです。ちょっと時間がかかるけど、それで行きましょうか。
- B : うーん、それしかないね。
- 4** A : 今日から8月だね。奥さんの出産も近いんじゃない？
 B : ええ。今月の14日、出産予定日なんです。
- A : あ、そう。奥さん暑いのに大変だね。木村さん立ち会うの？
- B : ええ、できれば。予定日の前後はお休みをいただいているんです。
- 5** A : あ～、出張旅費の申請書、書くの忘れてた。
 B : じゃ、私が書いときましょうか？
- A : 悪いね。頼むよ。ついでに経理課にまわしといてくれないか。
- B : え～、相変わらず人使いが荒いですね。
- A : そんなこと言わないで、頼んだよ。
- B : わかりました。その代わり、明日の課の飲み会、絶対参加してくださいね。

■ 上司や部下との会話 ((中級))

じょうし ぶか

- 1** A : Dokumen bahan rapat, tolong siapkan sebelum jam 3!
 B : Baik.
 A : Sajikan secara detil, ya!
 B : Ya, baik.

- 2** A : Wah..., hari ini baik Nakamoto san maupun Fukuda san, pada cuti?
 B : Kalau Nakamoto san kena demam, tapi kalau Fukuda san di shif II.
 A : Demam? Iya ya.
 B : Kemarin batuk-batuknya a mungkin semakin memburuk, ya.

- 3** A : Kereta berhenti, karena kayaknya ada kecelakaan.
 B : Wah..., wakatu kita 30 menit lagi harus sudah nyampe. Kalau begitu jam 2 gak bisa sampai, lho.
 A : Sepertinya akan dialihkan ke chikatetsu, lho. Memang memakan waktu, kita pergi saja dengan itu ya?
 B : Ya. Hanya itu yang bisa kita lakukan.

- 4** A : Hari sudah masuk bulan Agustus ya. Kelahiran putra anda semakin dekat, ya?
 B : Ya, rencananya tgl 14 bulan ini.
 A : Oh begitu? Istri anda mungkin repit karena juga panas ya. Kimura san akan menyertainya?
 B : Ya, kalau bisa. Sehari sebelum kelahirannya saya akan minta cuti.

- 5** A : Waduh, saya lupa menulis pengajuan biaya das luar!
 B : Kalau begitu, saya tuliskan nanti ya?
 A : Maaf, ya. Tolong lah! Langsung saja serahkan ke bagian keuangan!
 B : Apa? Gak berubah selalu saja ngerjain orang kayak gitu.
 A : Jangan bilang gitu! Tolong lah!
 B : Baiklah. Imbalannya, tolong hadir dalam acara minum-minum besok ya?

- A : ช่วยเตรียมเอกสารการประชุมภายในบ่าย 3 โมงค่ำนี้
 B : ครับ รับทราบ
 A : ช่วยสรุปย่อ ๆ นั้น
 B : ครับ เท่าไหร่แล้ว

- A : เอ๊ะ วันนี้พึ่งคุณนาโภโนโตระ พึ่งคุณฟูกูตะหขุจานหรือ?
 B : คุณนาโภโนโตระมีไข้ ส่วนคุณฟูกูตะหขุจานสายครับ
 A : มีไข้หรือ? แม้จังเลย
 B : เมื่อวานเพื่อน้อ อาจจะอาการหนักหนึ่งสักได้

- A : คุณเมื่อรถไฟฟ้าขัดเดิน ขาอุบัติเหตุคนตกรถไฟฟ้า
 B : หา? จะต้องไปล้างภาษใน 30 นาทีนี้ด้วย ไปไม่ทันบ่าย 2 โมงแน่ ๆ เลย
 A : คุณเมื่อเข้าจะให้โดยสารรถไฟฟ้าติดน แทนค่านะ อาจจะเสียเวลาบาง แต่ไปกันเถอะ
 B : อืมม ถ้าคงไม่มีทางเลือกอื่นแล้วละ

- A : วันนี้เริ่มต้นเดือนสิงหาคมแล้วน กระยาคุณคงไม่กลับคอดแล้วสินะ
 B : ใช่ กำหนดคอลด้วนที่ 14 เดือนนี้นะ
 A : จันทร์ อาทิตย์อ่อนนนี้
 กระยาคุณคงลำบากเลย
 คุณคุณระกีจะเข้าไปอยู่ในห้องคอลด วยหรือคะ
 B : ครับ ถ้าเป็นไปได้ ช่วงก่อนและหลังวันคอลด ผู้ส่งใบลาไว้แล้วครับ

- A : เอ้อ ลืมเขียนใบคำขอเบิกค่าใช้จ่าย การเดินทางไปนอกสถานที่จนได
 B : จัน ลืมเขียนให้ได้ไหมคะ?
 A : ขออภัยมากเลย ช่วยหน่อยนะ ใหญ่ก็ใหญ่ ช่วยส่งไปฝ่ายการเงิน ให้ด้วยได้ไหม
 B : โอ้โห ทุกที่เลย
 ใช้แบบนี้ไม่ตรงใจกันเลยนะ
 A : อย่าพูดแบบนั้นสิ ช่วยหน่อยเถอะ
 B : ก็ได้ แต่ว่างานคื้นสั่งสรรค์ของแผนก พรุนนี่นะ หวานขาดเดือดขาดน้ำ

- A : Hãy trình tài liệu hội nghị trước 3 giờ.
 B : Vâng, em rõ rồi.
 A : Tóm tắt ngắn gọn vào nhé.
 B : Vâng, em hiểu a.

- A : Ô, hôm nay cả Nakamoto và Fukuda đều nghỉ à?
 B : Nakamoto bị sốt, còn Fukuda làm ca sau a.
 A : Sốt u? Vậy cơ à?
 B : Vì hôm qua ho nên chắc hôm nay bị nặng hơn đấy a.

- A : Hình như tàu điện bị dừng vì tai nạn với người đấy a.
 B : Hả? 30 phút nữa phải tới đó rồi mà thế này thì làm sao kịp lúc 2 giờ.
 A : Hình như họ đang chuyển tiếp bằng tàu điện ngầm đây a. Tuy hơi mất thời gian, nhưng hay là mình dùng cách đó?
 B : Ủm, cũng chỉ còn cách đó thôi nhỉ.

- A : Từ hôm nay là sang tháng 8 rồi nhỉ. Vợ cậu cũng sắp sinh rồi đúng không?
 B : Vâng. 14 tháng này là ngày dự sinh a.
 A : À thế à? Chắc vợ cậu cũng mệt vì trời nóng nhỉ! Cậu có ở cạnh vợ lúc sinh không, Kimura?
 B : Có, nếu được a. Em đã xin nghỉ phép mấy ngày trước và sau ngày dự sinh a.

- A : Ôi, tôi quên viết phiếu xin chi phí công tác rồi.
 B : Thế, để em viết nhé!
 A : Phiền cô quá. Nhờ cô nhé! Nhân tiện, cô chuyển luôn sang phòng kế toán giúp tôi được không?
 B : Sao cơ a? Sếp vẫn hay tiện thể nhờ và thế nhỉ?
 A : Đừng nói thế chứ! Tôi nhờ cô đấy!
 B : Vâng. Bù lại, sếp nhất định phải tham gia bữa liên hoan của phòng ngày mai nhé.

6 A : 何書いてるんだ?

B : スピーチの原稿なんです。結婚式の二次会でスピーチ頼まれちゃって。

A : あ、吉岡君の? 今週末だったね、確か。

B : はい。余興で歌、歌うぐらいにしたかったんですけどねー。

A : そういえば、最近はあまり結婚式で歌聞かないね。

B : そうですよね。昔はカラオケ大会みたいなところがありましたけどね。

7 A : 高木君、沖縄どうだった?

B : はい、予定通り行きました。先方の部長ともお会いできて、いろいろお話をうかがってきました。

A : あ、そう。明日までに報告書出しといて。ラフなのでいいから。

B : はい、大丈夫です。

A : それと、来週の打ち合わせで検討しなきゃいけないことをいくつかピックアップしといて。箇条書きで。

B : はい、わかりました。

8 A : 田中君、「ほうれんそう」とってわかってる?

B : ええ、あの野菜のほうれん草のことですよね。

A : 違う違う、会社で使う「ほうれんそう」だよ。

B : あ、「ほう」は「報告」、「れん」は「連絡」、「そう」は「相談」のことですね。

A : わかってるんだったら、いつもそのようにしてほしいもんだね。

B : あっ、すみません。気をつけます。

9 A : この作業ペースじゃ、2日の納品は無理じゃないですか?

B : う~ん。でも、先方には大丈夫だって言っちゃったんだろ?

A : ええ、まー。

B : できるって言ったからにはやらないとな。この先の信用に関わるし。

A : ええ、それはわかるんですが…。

B : ちょっと、作業日程見直してみようよ。

■ 上司や部下との会話 ((中級))

解説 → p.134

6 A : Nulis apa?

B : Naskah pidato. Pesta kedua dalam resepsi pernikahan nanti, saya diminta untuk berpidato.

A : Oh..., Yoshioka kun itu? Akhir pekan ini ya? Pastinya.

B : Ya, hiburannya dengan nyanyian. Kalau sekedar menyanyi saya juga mau ya...!

A : Ngomong-ngomong, belakangan ini dalam pesta pernikahan jarang terdengar nyanyi-nyanyi, ya.

B : Iya ya. Kalau dulu ada yang seperti lomba *karaoke* ya.

7 A : Takagi kun, gemana dengan Okinawanya?

B : Ya, berjalan sesuai rencana. Saya ketemu dengan kepala unit pihak sana, dan bertanya berbagai hal.

A : Oh gitu? Laporannya seahkan besok ya! Gambaran kasar juga gak masalah.

B : Ya. Tidak masalah.

A : Kemudian, siapkan pula hal-hal yang akan dikaji untuk pertemuan minggu depan! Cukup dengan listnya saja.

B : Baiklah.

8 A : Tanaka kun, tahu maksud '*hourensou*' itu apa?

B : Ya. Sayuran *hourensou* itu kan?

A : Bukan, ini *hourensou* di perusahaan.

B : Oh, 'hou'-nya '*houkoku*'(laporan), 'ren'-nya '*renraku*'(kontak), dan 'sou'-nya '*soudan*'(konsultasi), itu kan?

A : Ya, kalau mengerti, saya ingin kau selalu begitu.

B : Aduh, maaf. Akan saya perhatikan baik-baik.

9 A : Dengan cara kerja begini pengantaran barang dalam tempo 2 hari rasanya gak mungkin, kan?

B : Hem...., Tapi, pihak sana juga bilang gak apa-apa, kan?

A : Iya, sih...!

B : Kita kerjakan sesuai dengan kemampuan. Karena berkaitan dengan kepercayaan berikutnya.

A : Iya, saya juga paham, tapi...

B : Silahkan tinjau kembali jadwal kernya donk!

A : เที่ยวนะไรอุบันะ

B : ร่างสุนทรพจน์นะ
ถูกขอให้พูดในงานเลี้ยงงานแต่ง
รับสองนะ

A : ออ งานแต่งของโยชิโอะกะคุง
ขัดตอนสุดดีปักหน้าสินะ

B : กะ จริงๆแล้วก็อย่างจะเครื่อง
เพลงเพื่อความสนุกสนานเท่านั้นนะ

A : จะว่าไป งานแต่งสมัยนี้ไม่ค่อยเห็น
มีการรองเพลงเลยนะ

B : จริงๆ สมัยก่อน บางงานขัด
อย่างกับประมวล カラオケ歌で歌って

A : หากเงิน ไปโภคินาวาเป็นยังไงบ้าง

B : ครับ ที่เดินทางไปบริษัทลูกค้า
ตามแผน ได้พบและพูดคุยเรื่อง
ต่างๆกับผู้จัดการรายวัน

A : จันทร์อุ ช่วยสรายงานภายใน
พรุนนีดวยนะ แคครัวๆ ก็พอ

B : ได้ครับ ไม่มีปัญหา

A : แล้วกี่ ช่วยคิดเรื่องเสนอเพื่อพิจ
ารณา สำหรับการประชุมใน
สักป้าหน้าให้ด้วย เที่ยวนะเป็นข้อๆ
ขอ kamu ละกัน

B : ได้ครับ

A : ท่านagaะคุง รู้จักคำว่า「ぼうれんそう」
ไหม

B : ครับ คือผักปวย Kling ใช้ใหม่ครับ

A : 「ぼうれんそう」
ที่ใช้ในการทำงานต่างหากจะ

B : ออ「ぼう」 หมายถึง
「ぼうこく」(การรายงาน)
「れん」 หมายถึง
「れんらく」(การติดต่อ)
「そう」 หมายถึง
「そうだん」(การปรึกษา) ใช้ใหม่ครับ

A : จาไวแล้ว
ก็ช่วยทำให้ได้ตามนั้นด้วยนะ

B : ขอโทษครับ ผ่านจะระวางมากขึ้น

A : ถ้างานไม่เดินแน่นอน
คงไม่ทันส่งของให้ลูกค้าในวันที่ 2
นัดนะ

B : อืมม แต่แจ้งวันถูกค้าไปแล้ว
ไม่ใช่หรือว่าทันนะ

A : กะ ใช...

B : นอกจากได้ต้องทำให้ได้
เพราะส่งผลถึงความน่าเชื่อถือของ
บริษัทในอนาคตด้วย

A : กะ เรื่องนั้นก็เข้าใจ...

B : ลองพิจารณาตารางการปฏิบัติงาน
กันใหม่ก็ได้ไหม

A : Cậu viết cái gì đấy?

B : Bản thảo bài diễn văn à. Em
bị yêu cầu phát biểu trong tiệc
mừng sau lễ cưới.

A : À, lễ cưới của cậu Yoshioka
hả? Cuối tuần này nhỉ?

B : Vâng, lúc đầu, em chỉ định hát
một bài góp vui thôi kia.

A : Lại nói chuyện đó, gần đây
không mấy ai hát ở đám cưới
nhỉ?

B : Đúng thế thật! Ngày trước còn
có đám cưới mà cứ như thi hát
karaoke ấy sep nhỉ.

A : Takagi này, Okinawa thế nào?

B : Dạ, chuyến đi đúng như dự
kiến à. Em đã gặp trưởng
phòng bên họ và hỏi được rất
nhiều chuyện.

A : Ô, vậy hả? Trình báo cáo
chậm nhất trong ngày mai
nhé. Sợ sơ thô cung được.

B : Vâng, được à.

A : Thêm nữa, câu lọc ra một số
điểm cần phải thảo luận trong
cuộc họp tuần tới nhé. Gạch
đầu dòng thôi.

B : Vâng, em hiểu rồi.

A : Tanaka này, cậu biết
"Horenso" chứ?

B : Có à, rau horenso (cải bó xôi/
rau chân vịt) phải không à?

A : Không, không. "Ho-Ren-So"
dùng trong công ty cơ.

B : À, "Ho" là "Hokoku" (báo cáo),
"Ren" là "Renraku" (liên lạc),
"So" là "Sodan" (bàn bạc) phải
không à?

A : Nếu cậu biết vậy thì tôi muốn
cậu luôn luôn làm theo điều
đó.

B : Ô, em xin lỗi. Em sẽ chú ý à.

A : Với nhịp độ công việc thế này
thì giao hàng ngày mồng 2
làm sao được à?

B : Ủm, nhưng chúng ta đã nói
với khách hàng là được rồi
phải không?

A : À, vâng.

B : Một khi đã nói được thì phải
làm bằng được thôi. Còn uy
tin sau này nữa.

A : Vâng, em biết vậy nhưng...

B : Lấy lịch làm việc ra xem lại
thôi nào!

10 A : 販促用^ののパンフの印刷、何社からか相見積もり取りましょうか。
B : そうだね、頼むよ。

A : 業者にも伝えて、意識し合ってもらったほうがいいですね。

B : うん。せっかく作るんだから、納得できるものにしないとね。

A : はい、それはもちろんです。

11 A : 課長、先ほど日本商事の佐々木部長からお電話がありました。また一時間後にかけなおすとのことでした。

B : 佐々木部長？ ついさっき電話もらったばっかりだけどなー。なんか用件言つてなかった？

A : いいえ、何も。

B : じゃ、電話してみようかな。

A : あ、こちらから折り返しましょうかと言ったんですが、これから会議に入るの でとおっしゃってました。

B : あ、そう。じゃー、しかたないね。

10 A : Untuk pencetakan pamflet promosi itu, bagaimana kalau melibatkan beberapa perusahaan lainnya?

B : Iya, ya. Tolong lah!

A : Diberitahukan pula pada pekerjanya, supaya semuanya saling menyadarinya, ya.

B : Ya, karena hal yang direncanakan, harusnya dapat memuaskan semuanya.

A : Ya, itu memang sudah tentu.

11 A : Pak, tadi ada telepon dari Pak Sasaki Kepala Unit di Nihon Shoji. Katanya akan menelpon lagi satu jam kemudian.

B : Pak Sasaki Kepala Unit? Tadi juga ada menelepon saya, ya. Ia pesan sesuatu?

A : Tidak.

B : Baiklah, saya coba telepon lagi.

A : Eh, tadi juga saya bilang akan ditelepon dari sini, tapi dia bilang mau ada rapat, katanya.

B : Gitu, ya. Ya, apa boleh buat.

A : การจัดทำแผ่นพับสำหรับส่งเสริมการขายให้บริษัทต่างๆ เช่นองค์กรใดก็ได้

B : จริงดี ฝากความนี้

A : การแจงบริษัทผู้ผลิตควรขยายในเสนอราคางานหากายบริษัทเพื่อให้เกิดการแข่งขันให้กับคู่แข่ง

B : อือ ไหนๆ ก็จะทำแล้ว ก็ต้องทำให้ดีที่สุดนะ

A : แน่นอนนะ

A : Về việc in tờ rơi quảng bá sản phẩm, em lấy báo giá cạnh tranh của vài công ty nhé?

B : Ủ, cô làm đi.

A : Cũng nên nói cho các bên biết để họ có ý thức cạnh tranh với nhau anh nhỉ?

B : Ủ, mất công làm thì phải làm sao cho có thể chấp nhận được nhé.

A : Vâng, tất nhiên rồi à!

A : หัวหน้ากะ เมื่อสักครู่ มีโทรศัพท์จากผู้จัดการชาชากิ บริษัทนิชอนโซจิ บอกว่าจะอีก 1 ชั่วโมงจะโปรแกรมใหม่กะ

B : ผู้จัดการชาชากิหรือ? เพิ่งโปรแกรมเมื่อไหร่นี่นา ไม่ได้ค่าบุกออกอะไรไว้หรอ

A : เมื่อค่ำๆ ไม่ได้นะ

B : จืด ลองโทรไปคุยกันว่า

A : เออ เมื่อไหร่

B : แต่ก็ต้องตามแล้วเหมือนกัน

A : อ้อ ถ้าจะรีบ

B : ขอ

A : À, em đã nói để bên mình gọi lại nhưng ông ấy nói phải vào họp ngay lúc đó à.

B : À thế hả? Vậy thì chịu rồi.

1 A : 友達の結婚祝、何がいいと思う？
 ともだち けっこんいわい

B : コーヒーカップなんて、どうですか？

A : うーん、ちょっと平凡じゃないか？
 へいばん

B : じゃー、コーヒー豆とセットにしてあげたらどうでしょう。
 まめ

A : いやー、豆にも好みがあるしなー。難しいもんだね、お祝いも。
 むずか

2 A : 最近、うちのパソコン調子が悪くって…。ウイルスにでも感染したのかな…。
 さいきん ちょうし かんせん

B : どんな状況なんですか？
 じょうきょう

A : うん、立ち上げると同時に意味不明なメッセージが次から次へと出てくるんだよ。
 いみふめい つぎ

B : 変なメールを開けたりしませんでしたか？ とにかくプロバイダーに問い合わせ
 へん と
 せてみたほうがいいですよ。

3 A : さー、大変だぞ。今度のプロジェクトは失敗するわけにはいかないからな。
 たいへん しっぱい

B : はい。私たちも成功に向けて全力を尽くして頑張ります。
 せいこう む ぜんりょく がんば

A : 頼むよ。チームは一心同体って言うからね。
 たの いっしんどうたい

B : はい。微力ながら、精一杯やらせていただきます。
 びりょく せいいいっぱい

4 A : 奥様は、とても優しい方だそうですね。
 おくさま やさ

B : 外づらがいいんだよ。うちじゃ鬼よりこわいよ。
 そと おに

A : へ～、いいんですか？ そんなことおっしゃって。

B : ここだけの話にしといてくれよ。とにかく地獄耳なんだから。
 じごくみみ

5 A : 部長、家庭円満の秘訣は何ですか？
 ぶちょう かていえんまん ひけつ

B : そりゃー、一に我慢、二に我慢、三四がなくて五に我慢だよ。
 がまん さんし

A : へー、理解のある奥様に見えますけどねー。
 りかい おくさま

B : 内と外では大違ひってね。
 うち おおちが

■ 上司や部下との会話 ((上級))

解説 → p.134

- 1 A : Untuk perayaan pernikahan teman, kado apa yang baik yah?
 B : Bagaimana dengan cangkir kopiset?
 A : Enggak ah, itu kan yang biasa.
 B : Kalau begitu, bagaiman kalau ditambah penggerus biji kopinya?
 A : Gak aah, semua orang memilikinya. Sulit juga ya. Untuk merakannya.

- 2 A : Belakang ini, komputer saya sering macet. Apa kena virus gitu....?
 B : Bagaimana kondisinya?
 A : Ya, begitu menyalah, langsung muncul pesan yang aneh-aneh terus-terusan, lho.
 B : Apakah gak buka e-mail yang aneh-aneh? Sebaiknya langsung lapor ke profidernya!

- 3 A : Wah. Sulit lho. Proyek kali ini sama sekali gak boleh gagal!
 B : Ya, saya juga akan mengerahkan segenap kemampuan, agar proyek ini sukses.
 A : Tolong lah! Kita semua satu hati satu tim.
 B : Baiklah. Kami semua akan andil sekuat tenaga.

- 4 A : Istri Anda sangat ramah ya?
 B : Bagian luarnya bagus, tapi bagian dalamnya terkadang lebih menakutkan daripada setan.
 A : Apa...? Gak apa-apa ngomong kayak gitu?
 B : Ya, hanya obrolan di sini saja, jangan sampai terdengar! Karena dia punya telinga dari neraka!

- 5 A : Pak, apa sih rahasia keluarga bahagia itu?
 B : Itu ya, pertama sabar, kedua sabar, ketiga dan keempat tidak ada, dan kelima juga sabar. Itu lho.
 A : Wah..., padahal tampak sebagai istri yang penuh pengertian, ya!
 B : Luar dan dalam, jauh berbeda.

- A : จำลังงานของวัณยุต์ต่างงานให้เพื่อนคิคิว่าครัวไห้อะไรดี
 B : ชาข้าแฟปเป็นไปงะ
 A : อึมม์ ธรรมชาติไปหนนอย่างไห
 B : ถ้าจันก์ให้หนนเล็คชาแฟปเป็นชุดไปคั่วขักกันดีไปงะ
 A : ไม่ละ เมล็ดชาแฟก์ไม่รู้ว่าชอบแบบไหน การหาของวัณยุต์นี้ก็ยากเหมือนกันนะ

- A : ช่วงนี้ คอมพิวเตอร์หมา อาการไม่ค่อยดีเลย ไม่รู้ว่าโดนไวรัสเด่นงานหรือเปล่า
 B : มีอาการแบบไหนเหรอ
 A : อึมม์ พอกปีเกลี่องก์จะประภูมิ ข้อความที่ไม่สื่อถึงความหมายออกมาก้าวๆ
 B : ได้เปิดอีเมลแล้วกๆ บ้างหรือเปล่าคะ อย่างไรก็ตาม น่าจะสอนตามผู้ให้บริการอินเทอร์เน็ต คุยกันวันจะ

- A : เอ่าละ เตรียมตัวกันได้เลย เพราะโครงการต่อไปจะลงเหลือไม่ได้ เดี๋ยวขาด
 B : คง พากเราเก็จจะพยายามเต็มกำลังเพื่อ ให้โครงการสำเร็จ
 A : ฝากด้วยนะ เพราะเขาว่าการทำงานเป็นทีมต้องร่วมแรงร่วมใจให้เป็นหนึ่ง
 B : คง พากเราจะพยายามอย่างเต็มที่ เต็มกำลังความสามารถที่มีจะ

- A : ได้ยินว่าภารยาคุณ เป็นคนใจดีมากและน่าจะ
 B : ก็คุ้ดเคี้ยวกับขอนอกห้ามนั่นจะ ดำเนินนานละก็คุยง่ายกว่าขักษ์จะอึก
 A : ห่า พูดแบบนั้นจะดีหรือจะ
 B : ฟังแล้วเงี่ยงใจเลยนะ เพราะเจ้าหล่อนนั่นหูไวจะไม่มี

- A : หัวหน้าจะ เคลือบลับของการสร้างสุขในบ้านคืออะไร
 B : แน่นอน หนึ่งคืออุดหนุน สองคืออุดกั้น สามสี่ไม่ต้องพูดถึง และหาก็ยังคงอุดหนุนอุดกั้นนะสิ
 A : หรือจะ ภารยาหัวหน้าก็คือเป็นคนที่เข้าใจอะไร ดีนี่จะ
 B : ภายนอกกับภายในนะ ต่างกันลินลับเลยจะ

- A : Quà cuối cho bạn, cô nghĩ nên mua gì?
 B : Cốc uống cà phê thì sao à?
 A : Ủm, có nhảm quá không?
 B : Vậy thì tặng cùng với cà phê hạt thì sao à?
 A : Không, cà phê hạt cũng mỗi người một sở thích nữa chứ. Tặng quà khó thật đấy.

- A : Gần đây, máy tính của tôi không ổn lắm... Không biết có bị nhiễm virus không nữa...
 B : Nó bị làm sao à?
 A : Ủm, cứ khởi động lên là nó hiện ra hàng loạt cảnh báo mà tôi chẳng hiểu gì cả.
 B : Anh có mở mail nào khả nghi không à? Trước mắt, anh nên liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ.

- A : Nào, sê vất vả đấy! Vì dự án lần này không được phép thất bại đâu.
 B : Vâng, bọn em sê nỗ lực hết sức để thành công.
 A : Nhờ các cô cậu đấy! Vì cả đội phải "Đồng lòng nhất trí" mà.
 B : Vâng, tuy sức mọn nhưng bọn em sê làm hết sức mình à.

- A : Nghe nói vợ anh rất hiền phải không à?
 B : Bà ấy già bộ khéo thôii. Ở nhà thì còn đỡ hơn quý đấy!
 A : Ôi, Anh nói thế mà được u?
 B : Đừng có nói cho ai khác đấy. Vì bà ấy thính lắm.

- A : Trưởng phòng ơi, bí quyết để gia đình viên mãn là gì thế à?
 B : Chuyện đó thì, "một là chịu đựng, hai là chịu đựng, bỏ qua ba bối, năm lại chịu đựng" đó!
 A : Ôi, trông bà nhà có vẻ biết cảm thông thế kia mà!
 B : Thì bên trong khác xa với bên ngoài mà lị!

- 6 A : さー、君たち！ 今夜は僕のおごりだ。おおいに飲んでくれ。
 B : 部長！ ご昇進、おめでとうございます。
 A : ありがとう。君たちにも、また一緒に頑張ってもらうからね。
 B : もちろんです。では、部長のますますのご活躍を願って、乾杯！

- 7 A : いやー、とっさの判断で早めに切り上げてよかったです。
 B : 迅速かつ適切な判断力がなければ、いいビジネスはできませんからね。
 A : お！ 君もたまにはいいことを言うじゃないか。
 B : いえいえ、日頃の課長のご指導の賜物ですよ。

- 8 A : あのー、折り入ってご相談したいことがあるんですが。
 B : あー、木村さん。今ちょっと手が離せないんだけど、ちょっと待ってくれる？
 A : はい。じゃ、あちらで待たせていただきます。
 B : あ、悪いね。電話一本入れたらすぐ行くから。

- 9 A : 先方から見積もりがきました。
 B : あ、どうだった？
 A : 高すぎて話になりません。こっちの予算も言つといたんですけどね。
 B : もう一度、来てもらって相談してみるか。

- 10 A : この書類をシュレッダーにかけてください。
 B : はい、全部ですね。
 A : いや、個人名の出るところだけでいいよ。
 B : はい。わかりました。

- 11 A : 佐藤、税関から呼び出しが来てるぞ。
 B : え？ 呼び出しの理由は何ですか？
 A : 何でも、通関書類が不足していたようだ。
 B : おかしいなー。何回もチェックしたはずなんすけど…。

上司や部下との会話 ((上級))

じょうし ぶか

- 6** A : Perhatikan, salian semua! Malam ini saya yang traktir. Silahkan minum sebanyak mungkin!
 B : Pak, selamat atas kenaikan pangkatnya, ya!
 A : Terima kasih. Kalian semua juga, mari berusaha sekutu tenaga ya!
 B : Tentu. Baiklah, untuk kelancaran kinerja Bapak, semuanya Kanpai!
- 7** A : Wah..., untuk mengambil langkah cepat untuk memutusannya, ya.
 B : Kalau gak punya kecepatan dan ketepatan, kita tidak akan bisa berbisnis ya?
 A : Wah..., kamu juga bisa ngomong bagus kayak gitu, ya!
 B : Bukan, bukan. Hanya anugrah berkat bimbingan Bapak setiap harinya.
- 8** A : Maaf, ada sesuatu hal penting yang harus dibicarakan.
 B : Oh, Kimura san. Sekarang saya lagi sibuk-sibuknya, bisa menunggu?
 A : Ya. Kalau begitu saya akan menunggu di sana.
 B : Wah, maaf ya. Begitu ditelpon langsung datang.
- 9** A : Kalkulasi dari mitra kita sudah datang.
 B : Oh, gemana?
 A : Karena terlalu mahal tidak memungkinkan. Padahal anggaran kita juga sudah disampaikan, ya.
 B : Sekali lagi kita coba lagi ajak bernego, gemana?
- 10** A : Tolong dokument ini dimusnahkan!
 B : Ya, semuanya nya?
 A : Gak, hanya bagian yang ada namanya secara individu, lho.
 B : Baiklah.
- 11** A : Sato, ada panggilan dari pabean.
 B : Apa? Alasan pemanggilannya?
 A : Gak ada, Cuma sepertinya ada kekurangan dalam dokumen pengiriman.
 B : Aneh sekali. Padahal sudah dicek berkali-kali.
- A : เอล่า ทุกคน คืนนี้ผมเลี้ยงเอง คืนกันตามสบายเลย
 B : หัวหน้าค่ะ ขอแสดงความยินดีด้วยกับ การเลื่อนขั้นค่ะ
 A : ขอบใจ ผมก็ต้องขอให้พากเกรวาร์มแรง ร่วมใจกันทำงานด้วยนะ
 B : แผนงานค่ะ ถ้าอย่างนั้นเรามาคิ่มกล่องให้กับ ความสำเร็จของหัวหน้ากันเถอะ ใช่ไหม!
 A : เออ!
 คืนนี้ที่ตัดสินใจงบนั้นไปอย่างถันไว้
 B : ถ้าหากความทันไว้
 และการตัดสินใจที่เหมาะสม ชูรักกิจกิจไม่สามารถดำเนินไปได้อย่าง ราบรื่น
 A : โอ้โห นายนี่ บางครั้งก็พูดรึ่องคีๆ เป็นเหมือนกันนี่นา
 B : ไม่เลข เป็นพระราหูหน้านักจะให้ คำแนะนำที่ดีแก่เพื่อนร่วมงานครับ
 A : อ่อ...คือว่าคิดถันนี้เรื่องสำคัญที่อย่างจะ ปรึกษานะคะ
 B : อ้อ คุณคิมูระ ตอนนี้ยังปลีกตัวไม่ได้ ช่วยอุทิบอยได้ไหม
 A : กะ ถ้านั้นจะขออ้อมคุยลงในนั้นนะ
 B : ขอโทษด้วยนะ โทรศัพท์เสร็จแล้วจะรับไปเลย
 A : ได้รับใบเสนอราคาจากทางโน้นแล้วค่ะ
 B : อ้อ เป็นยังไงบ้าง
 A : แพงเกินไปค่ะ ทั้งๆ ที่ทางเราตั้งงบประมาณไว้แค่
 B : น่าจะเรียกมาเจรจาอีกครั้งนะ
 A : ได้รับใบเสนอราคาจากทางโน้นแล้วค่ะ
 B : อ้อ เป็นยังไงบ้าง
 A : แพงเกินไปค่ะ ทั้งๆ ที่ทางเราตั้งงบประมาณไว้แค่
 B : น่าจะเรียกมาเจรจาอีกครั้งนะ
 A : ช่วยเอาเอกสารนี้เข้าเครื่องทำลาย เอกสารให้ครบ
 B : ทั้งหมดคดเลขนะครับ
 A : ไม่ต้องหรอก อาเจพะส่วนที่มีข้อมูลส่วนบุคคลที่พ่อ
 B : ครับ เข้าใจแล้ว
 A : ชาโต มีจดหมายเรียกตัวมายากรุณ
 B : หา เหตุผลของการเรียกตัวคืออะไร
 A : เห็นอกว่า เอกสารสำหรับพิธีการ ศุลกากรไม่ครบ
 B : แปลกดัง ที่เข้าค้างหลายเที่ยวแล้วนี่นา
 A : Nào, các cậu! Tối nay tôi đãi. Uống đã đi!
 B : Trưởng phòng! Chúc mừng anh lên chức a.
 A : Cảm ơn nhé. Tôi vẫn sẽ cần các cô cậu cố gắng cùng tôi đấy!
 B : Tất nhiên rồi a. Nào, xin nâng cốc chúc cho trưởng phòng thành đạt hơn nữa.
- A : Chà, thật may là chúng ta đã sớm dứt điểm với một nhận định dứt khoát.
 B : Đúng là nếu không có năng lực nhận định nhanh chóng và chính xác thì không thể kinh doanh tốt được anh nhỉ!
 A :Ồ, thi thoảng cậu cũng nói được một câu hay đấy chứ!
 B : Đâu có a. Cũng nhờ trưởng nhóm chỉ bảo hàng ngày đó thôi a!
- A : Xin lỗi, em có việc muốn trao đổi kín với anh a.
 B :Ồ, Kimura à, ngay bây giờ tôi không rời tay ra được. Cô đợi tôi một chút được không?
 A : Vâng a. Vậy thì em xin đợi ở đây kia.
 B : Xin lỗi cô nhé. Tôi gọi một cuộc điện thoại xong sẽ ra chỗ cô ngay.
- A : Bên họ đã gửi báo giá đến rồi a.
 B :Ồ, thế nào?
 A : Đất quá, không nên chuyện được a. Mà em đã nói với họ cả về ngân sách bên mình rồi đấy.
 B : Có lẽ nên mời họ đến bàn thêm lần nữa?
- A : Cậu hãy bỏ chỗ tài liệu này vào máy xén.
 B : Vâng, xén tất cả phải không a?
 A : Không, chỉ chỗ nào có tên riêng thôi.
 B : Vâng, em hiểu rồi a.
- A : Sato, bên thuế vụ họ gọi đấy!
 B : Sao a? Họ gọi vì lý do gì a?
 A : Hình như hồ sơ thông quan bị thiếu đó.
 B : Lạ thật! Em đã kiểm tra đi kiểm tra lại rồi kia mà...

- 12 A : いやー、明日から出張になっちゃったよ。
B : え、それは急ですね。何かあったんですか？
A : うん、工場の電気系統にトラブルが発生したみたいなんだ。
B : え～、それでわざわざ部長がいらっしゃらなきやいけないんですか。

- 13 A : あれ？ ミーティングは午後3時からじゃなかったっけ。
B : 1時に変更になったこと、お伝えしてあったと思いますが…。
A : うっかりしてた。てっきり3時だと思ってた。
B : そうでしたか。資料を用意しておきましたので、ご覧になっておいてください。

- 14 A : あの、部長、明日の出張のことなんんですけど…。
B : あ、ちょっと一服してからでいい？
A : あ、じゃ、僕も一緒にさせてください。
B : あれ？ タバコ吸うんだっけ。吸ってるところ見たことなかったなー。

- 15 A : 山田さん、先週頼んでおいた企画案、持ってきて。
B : それが、なかなか案がまとまなくて、まだできていません。
A : え、今できないと困るな。現況報告しといてくれないと。締め切りまでに間に合う？
B : はい、締め切りまでには。今、資料をお持ちします。

- 16 A : 部長、長い間たいへんお世話になり、ありがとうございました。
B : いやいや、こちらこそ。君にはいろいろ頑張ってもらって感謝しますよ。
A : ソウル支社に行っても頑張ります。もし部長がソウルにお越しの際はどうぞご連絡ください。
B : うん。そっちに行くことがあったらぜひ。じゃ、体に気をつけて。

上司や部下との会話 ((上級))

じょうし ぶか

12 A : Waah..., mulai besok saya dinas ke luar, lho.

B : Wah, mendadak sekali ya? Kenapa, ya?

A : Ya, sepertinya ada masalah dengan instalasi listrik di pabrik.

B : Oh..., memang harus Bapak sendiri yang ke sana?

13 A : Eh..., bukankan meeting-nya jam 3 sore?

B : Diubah jadi jam 1, saya kira sudah diberitahukan.

A : Saya, sama sekali lupa. Saya yakin jam 3.

B : Begitukah? Karena dokumennya sudah dipersiapkan, silahkan dilihat!

14 A : Maaf Pa, tentang dinas luar untuk besok.

B : Oh, sebentar saya mau merokok dulu, boleh kan?

A : Oh, kalau begitu, saya juga mau.

B : Eh? Kamu merokok juga? Saya belum pernah lihat kau merokok.

15 A : Yamada san, tolong bawa ke sini program kerja yang saya minta minggu lalu!

B : Oh, itu sama sekali belum kelar, masih belum selesai.

A : Apa, kalau sekarang masih belum selesai, apa jadinya? Kalau laporan dari lapangan belum masuk. Sampai batas waktunya apa memungkinkan?

B : Ya, sampai batas waktu, itu bisa. Sekarang saya bawa beberapa dokumennya.

16 A : Pak, terima kasih atas kebaikan selama ini.

B : Sama-sama. Saya berterima kasih padamu yang telah banyak berupaya.

A : Kalaupun saya pindah ke cabang di Seoul, saya kan tetap berupaya sekuat tenaga. Bapak kalau ditugaskan ke Seoul, silahkan hubungi saya!

B : Ya, kalau ada kesempatan ke sana, saya akan kontak. Baik, jaga diri baik-baik ya.

A : ແຍ້ຈັງ ຕົວໄປຄູງຈານນອກສຕານທີ່
ຕັ້ງແຕ່ພຽງນີ້

B : ເຊິ່ງ ກະທັນທັນຈັງເລີຍ
ເກີດຂະໄຮບໍ່ຫຼືອຄະ

A : ຂໍ້ອື່ນ ອູ້ທີ່ມີອຸນະນະນີ້ໄຟຟ້າທີ່ໄວ້ຈານຈະ
ເກີດປັ້ງຫານີ້ນັ້ນ

B : ແລ້ວຜູ້ຈັດການຕອງໄປຄູແລ້ວຍຕົວເອງເລຍ
ຫຼືອຄະ

A : ເຊິ່ງ ປະຊຸມໄໝໄດ້ເຮີ່ນຕັ້ງແຕ່ນໍາຍ 3
ໂມງເຫຼວ

B : ພົມຄົດວ່າໄດ້ແຈ້ງຫັວໜ້າໄວ້ແລ້ວວ່າປັ້ງ
ເປັນນໍາຍ 1 ໂມງນະຄົວນ

A : ເພື່ອໄປນະ ຍັງຄົດວ່າປະຊຸມນໍາຍ 3
ໂມງນາຄາດອດເລຍ

B : ແຈ້ນຫຼືອຄົວນ ພົມໄດ້ເຮີ່ນເອກສາຮ່າໄວ້ແລ້ວ
ກຽມາງູເທິ່ນໄວ້ວ່ານະຄົວນ

A : ເອົ້າ...ຫັວໜ້າຄົວນ
ເຮືອງທີ່ຈະອື່ນໄປຄູງຈານນອກສຕານທີ່
ພຽງນີ້ນະຄົວນ...

B : ອອ ຂອສູນນຸ່ງເກີດອື່ນສັກນາໄດ້ໜີ່ໃໝ່?

A : ທ້າງໆນີ້ ພົມຂອສູນຄວຍຄົນນະຄົວນ

B : ເຊິ່ງຫຼືອຄົວນ ແຈ້ນຫຼືອຄົວນ
ໄນ້ເຄຍເຫັນສູນນຸ່ງທີ່ໄໝໄຫນເລຍນີ້ນາ

A : ຄຸມຍານາຄະ
ໜ້າຍອາໄກຮ່າງການທີ່ຂອງໄວ້
ອາທິຍ່າທີ່ແລ້ວ ນາໄຫຼູ້ຫນ່ອນນະ

B : ຍັງໄນ້ສໍານາຮັດສຽນໄດ້ສັກທີ່ເລີຍຄົວນ

A : ດ້ວຍໆໄໝເສົ່ງຈະກີ່ແຢ່ເລຍ
ແຫຼ່ງຄູນທົ່ວງຈານຄວາມກ້າວໜ້າໃຫ້ກັນ
ຮູ້ວິຊີ
ແລ້ວຈະເສົ່ງທັນກໍາເໜັນດໍາວື່ອປ່າ

B : ເສົ່ງກາຍໃນກໍາເໜັນດໍານັ່ງອຸປະກອດ
ພົມຈະນຳເອກສາຮ່າໄປເຄີ່ງທີ່ໄລຍ່ເລຍຄົວນ

A : ຫັວໜ້າຄະ ຍັນດີທີ່ໄດ້ຮັງຈານກັນຫັວໜ້າ
ແລະຂອບຄຸມສໍາເຫັນທຸກສິ່ງທຸກອ່າງ
ຄລອດເວລາທີ່ຄຳນານາ

B : ຖັນເອັນທີ່ຈະອື່ນໃຈເຫຼືອທີ່ຖຸນ່າ
ພໍາຍານໃນກໍັນຈານຕາງໆ ຖັນມາ
ຂອນໃຈນະ

A : ທີ່ສາທາກຽງໃຫຍ້ຄືພັນທຶນທີ່ຈະພໍາຍານ
ດ້າວ້າໜ້ານີ້ໄກຕາສູນກາງຮູ້ໂສໂຈດ
ກຽມາດີດີຄືພັນຕາຍນະຄະ

B : ຂໍ້ອື່ນ ດ້ານີ້ໄກຕາສະ ຈະຕືດຕໍ່ໄປ
ດ້ານໆນີ້ທີ່ໄກຫຼັກຍາດ້ວຍນະ

A : Ôi, tôi phải đi công tác ngay
ngày mai rồi!

B : Sao ạ? Gấp quá nhỉ! Không biết
có chuyện gì thế ạ?

A : Ủm, hình như hệ thống điện
của nhà máy bị sự cố.

B : Ô, thế mà trưởng phòng phải
điều thân đi cơ ạ?

A : Ô, không phải cuộc họp bắt đầu
từ 3 giờ chiều sao?

B : Em đã báo với chị là chuyển
sang 1 giờ rồi mà...

A : Tôi quên khuấy mất. Cứ định
ninh là 3 giờ.

B : Thế ạ? Em đã chuẩn bị sẵn tài
liệu. Chị xem trước đi ạ.

A : Thua trưởng phòng, về chuyện
công tác ngày mai...

B : Ô, để tôi làm một hoi xong có
được không?

A : Ô, thế thì cho em cùng hút với.

B : Hả? Cậu cũng hút à? Tôi chưa
thấy cậu hút bao giờ nhỉ!

A : Yamada này, mang cho tôi bản
kế hoạch dự thảo tuần trước tôi
nói cậu làm đi.

B : Việc đó thì em chưa lên được
dự thảo nên vẫn chưa xong ạ.

A : Ô, bây giờ vẫn chưa xong thì
gay nhỉ. Cậu phải báo cáo hiện
trạng cho tôi chứ. Liệu có kịp
hẹn chót không?

B : Có, hẹn chót thì kịp ạ. Bây giờ
em sẽ mang tài liệu đến ngay ạ.

A : Trưởng phòng, cảm ơn anh đã
giúp đỡ em suốt một thời gian
dài ạ.

B : Không, không. Chính tôi mới
phải cảm ơn chú. Cảm ơn cô đã
cố gắng rất nhiều.

A : Đến chi nhánh ở Seoul em sẽ
vẫn cố gắng. Nếu trưởng phòng
đến Seoul thì hãy liên lạc với
em nhé.

B : Ủ, nhất định rồi, nếu có dịp đến
đó. Thôi, giữ sức khỏe nhé.

17 A : 来年、建設を予定しているホテル付き複合テーマパークですが、国内外から年間
けんせつ よてい 200万人の利用が見込まれています。

B : そうか？ その概算、ちょっと楽観的すぎるんじゃないかな。

A : いえ、2015年完成の新空港の建設により、大幅な集客数の増加が可能かと思われます。

B : じゃ、開発計画の詳細を分析して、文書を提出してくれないか。

18 A : 課長、今回も予算がオーバーしそうですが…。

B : じゃー、その旨、稟議書 書いてまわしといてくれないか。

A : はい。文面は前回同様でよろしいですか？

B : うん、金額のところだけ書き直せばいいだろう。

A : 金額はどのくらいにしておきますか？

B : 前回の2割増しってとこだろう。ちょっと金額出してみて。

19 A : え、原料がまだ届いてないって？ 鈴木、相手先に電話入れて、とりあえず商品の納入が遅れるかもしれないって謝っててくれ。

B : はい、わかりました。

[電話後] 課長、これ以上の遅れは困るということですが…。

A : そうか。弱ったな。じゃー、鈴木、今すぐ確認しにタイに飛んでくれ。

B : 課長、出張となりますと、いろいろ準備が必要でして…。

A : そんな悠長なこと言ってられないぞ。一刻を争うんだ。

B : はー、そうはおっしゃいましても…。

上司や部下との会話 ((上級))

じょうし ぶか

解説 → p.134

- 17** A : Untuk pembangunan hotel dan taman yang direncana tahun depan, diperkirakan akan dipergunakan oleh wisatawan baik dari dalam maupun luar negeri sebanyak 2 juta orang.
 B : Begitu kah? Apakah dengan rencana itu tidak terlalu optimis?
 A : Tidak, karena telah dipertimbangkan bahwa pada tahun 2015 pembangunan bandara juga akan selesai, sehingga memungkinkan untuk menambah jumlah wisatawan yang datang secara besar-besaran.
 B : Kalau begitu, tolong dikaji dulu detil rencana pengembangannya, kemudian dibuat dalam suatu laporan lengkap!

- 18** A : Pa, kayaknya kali ini juga anggarannya akan membengak...
 B : Kalau begitu, tolong siapkan dokumennya lalu disebarluaskan pada yang lain!
 A : Ya. Isinya boleh sama dengan yang sebelumnya, kan?
 B : Ya. Mungkin hanya bagian anggarannya saja yang direvisi.
 A : Jumlahnya harusnya sampai berapa?
 B : Membengaknya 20% dari anggaran sebelumnya, kan? Bagian itu yang direvisi!

- 19** A : Apa, bahan bakunya belum nyampai? Suzuki, tolong telepon ke pelanggan, minta maaf bahwa barang pesanan mungkin terlambat!
 B : Baik, Pak.
 (Setelah menelpon)
 Pak, kalau masih terlambat kita akan repot....!
 A : Gitu? Memalukan. Kalau begitu, Suzuki sekarang langsung terbang ke Thailand untuk mengeceknya!
 B : Pak, kalau tugas luar, banyak yang harus dipersiapkan ...
 A : Jangan lelet begitu! Kita tak punya waktu untuk lengah.
 B : Ya, tapi tetap....

- A : S่วนสนับพร้อมโรงรัมที่กำหนดรสร้างปีหน้า
 คาดว่าจะมีผู้ใช้บริการทั้งภายในและภายนอกประเทศไทยประมาณ 2 ล้านคนค่ะ
 B : หรือ ประมาณการที่ว่านั้น
 ออกจะน้อยกว่าในเดียวกันอย่างไร
 A : ไม่เลขค่ะ คาดว่าจะมีผู้ใช้บริการเพิ่มขึ้นอย่างมากเมื่อส่านะบินแห่งใหม่สร้างเสร็จในปี 2015
 B : ถ้าอย่างนั้น
 ช่วยวิเคราะห์รายละเอียดการพัฒนาโครงการ และเพิ่มรายงานให้ครบถ้วนได้ไหม

- A : หัวหน้าครับ ทราบนี้ก็คุ้มเมื่อันจะเกินงบประมาณอีกແລ້ວจะครับ
 B : ด้วย ช่วยรายงานไว้ในจดหมายเวียนขอความเห็นชอบ และเว็บไซต์ทุกคนด้วย
 A : ครับ ส่วนรายละเอียดจะให้เพิ่มใหม่มีคราวที่แล้วเลยไม่ครับ
 B : ชื่อ แก้ไขตรงตัวเลขก็พอ
 A : ตัวเลขจะให้เป็นสักเท่าไหร่ครับ
 B : น่าจะเพิ่มขึ้นสักประมาณ 20% จากปีก่อน ลองคำนวณดูก็จะกัน

- A : หา? ตัดสินใจง่ายไม่ถึงหรือ?
 ชูชูกิ โทรแจงจากค้าที่ว่าอาจส่งสินค้าในทันกำหนด แล้วก็บอกขอโทษด้วยนะ
 B : ครับ เท่าไหร่แล้ว
 (หลังจากโทรศัพท์)
 หัวหน้าครับ
 ทางโน้นบอกว่าจะหาวันนี้ไม่ได้แล้วครับ
 A : แจ้งหรือ ยังงั้น ด้วย ชูชูกิ
 นาเข็นบินไปตรวจสอนที่เมืองไทย
 ด้วยวันนี้เลย
 B : หัวหน้าครับ ถ้าจะต้องไปถูงงานที่ด่างประเทศคงต้องเตรียมตัวพาภยอย่างนาน
 ครับ...
 A : จะมีวันเดียวอยู่ไม่ได้
 เกลาเป็นเงินเที่ยงทองนะ
 B : ครับ แต่เราใจ แค่ถึงอย่างนั้นก็พอ...

- A : Công viên đa chủ đề có kèm khách sạn dự kiến xây dựng vào năm sau được dự báo mỗi năm sẽ đón 2 triệu lượt khách trong và ngoài nước.
 B : Thật sao? Dự báo đó có lạc quan quá không?
 A : Không ạ. Nhờ việc xây dựng sân bay mới sẽ hoàn thành vào năm 2015 nên lượng khách có khả năng tăng mạnh.
 B : Vậy cô phân tích chi tiết kế hoạch phát triển rồi viết báo cáo nộp cho tôi nhé.

- A : Trưởng nhóm, lần này cũng có vẻ sẽ vượt ngân sách ạ...
 B : Vậy, cậu viết nội dung đó vào Bản trung cầu ý kiến được không?
 A : Vâng ạ. Trình bày giống như lần trước có được không ạ?
 B : Ủ, chỉ cần viết lại chô số tiền là được phải không?
 A : Số tiền em để khoảng bao nhiêu ạ?
 B : Chẳng phải cậu nói tăng 20% so với lần trước sao? Cứ tính số tiền ra xem nào.
 A : Sao? Nguyên liệu vẫn chưa tới ư? Suzuki, gọi ngay cho khách hàng, xin lỗi họ là có thể sẽ phải giao hàng chậm.
 B : Vâng, em hiểu rồi.
 (Sau khi gọi điện)
 Trưởng nhóm ơi, họ nói không thể đợi thêm được ạ...
 A : Thế à? Gay nhỉ. Vậy thì, Suzuki, cậu bay ngay sang Thái kiểm tra tình hình đi.
 B : Trưởng phòng ơi, nếu đi công tác thì phải chuẩn bị nhiều lắm ạ...
 A : Đừng nói như có nhiều thời gian lắm vậy chứ! Phải tranh thủ từng giây đó.
 B : Trời... Anh nói vậy thôi chứ...



ほうれんそう

もともとは野菜の名前ですが、ビジネスシーンでは「ほう」は「報告」、「れん」は「連絡」、「そう」は「相談」を組み合わせて作られた表現です。これらは、仕事を効率的に進めるために必要だと言われています。

Berasal dari nama sayuran, dalam istilah bisnis 「ほう」 berasal dari 「報告」(laporan), 「れん」 berasal dari 「連絡」(relasi), dan 「そう」 berasal dari 「相談」(konsultasi), kemudian dipadukan menjadi satu kata. Ini semua dianggap penting untuk melangsungkan pekerjaan secara efektif.

dein tên chè cùc 那在中文裏面是被稱為團體工作的一種工作方法

「ほう」 หมายถึง 「報告」 (การรายงาน)

「れん」 หมายถึง 「連絡」 (การติดต่อ) และ 「そう」 หมายถึง 「相談」 (การปรึกษา)
ซึ่งกล่าวกันว่าเป็นเรื่องที่สำคัญมากในการทำงานที่ประสิทธิภาพ

Dày vốn là tên một loại rau, nhưng trong kinh doanh, người ta kết hợp "ほう" với nghĩa là " 报告" (báo cáo), "れん" với nghĩa là " 連絡" (liên lạc), "そう" với nghĩa là " 相談" (bàn bạc) để tạo nên một cụm từ. Người ta cho rằng dày là những việc cần thiết để xúc tiến công việc một cách hiệu quả.

販促用 ほんそくよう

販売促進用の略語です。

はんばいそくしんよう りやくご

Singkatan dari kata 「販売促進用」(penjualan promosi).

เป็นคำขุนของ 販売促進用 (สำหรับการส่งเสริมการขาย)

Cách nói tắt của "Xúc tiến bán hàng".

一に〇〇、二に〇〇、三四がなくて五に〇〇 さんし

「(何かをするのに)大切なのは〇〇だ！」ということを強調して表す言い方です。少々ユーモアを漂わせて、テンポよくリズミカルに言いましょう。

Ungkapan untuk menegaskan bahwa untuk melakukan sesuatu yang paling penting adalah..., sambil deselipi nuansa humoris sehingga iramanya benar.

เป็นบริบูรณ์ที่แสดงถึงการเน้นว่า "สิ่งที่สำคัญที่สุด (สำหรับการทำอะไรบางอย่าง) คือ..."

เวลาพูดควรใส่จังหวะ และพูดให้ใจดูบุญชั้น

Là cách diễn đạt nhấn mạnh rằng "(Để làm một điều gì đó thì) Yếu tố quan trọng chính là ...!". Hãy nói một cách nhịp nhàng, pha chút hài hước.

稟議書 りんぎしょ

会社で、企画案などに対する上司の承認を求めるための書類のことです。

Dokumen yang diperlukan untuk meminta persetujuan dari atasan terhadap rancangan anggaran dalam suatu perusahaan.

หมายถึงเอกสารที่เขียนในบริษัท เพื่อขอความเห็นชอบจากผู้บังคับบัญชาต่อแผนงานที่ร้องขอเสนอโครงการฯ ฯลฯ

Một loại giấy tờ trong công ty để xin cấp trên phê duyệt đối với một bản đề nghị.

Unit

7

■ 社外の人や面接官などとの会話

しゃがい めんせつかん
Percakapan dengan Orang Luar atau Pewawancara, dll./

បន្ទាន់របស់អ្នកជាអាយុយនរណ៍រួមទាំងអាជីវកម្ម។ /

Hội thoại với người ở ngoài công ty, người phụ trách phỏng vấn

このユニットでは、社外の人や面接官との会話を練習します。社外の人や面接官と話すときは、敬語で話すのが一般的です。敬語を使うメリットは、相手を尊重しつつ自分の社会性もアピールできるということです。「外国人だから敬語は使えなくとも良い」という考えに留まっていては、日本社会を理解したことにはなりません。T P Oを意識した語彙や表現が使えば、日本語でも等身大の自分自身がアピールでき、コミュニケーションへの自信ができます。

よく出てくる表現

◎ 副詞的な表現

◎ ビジネス語彙

◎ 敬語

◎ 慣用句

◎ カタカナ語

例

ほどほどに、最優先で、再度、たびたび
さいゆうせん さいど
折り返し、確かに
お かえ たし

IT 関連、納期、企画書、営業マン、配属、外まわり
かんれん のうき きかくしょ えいぎょう はいぞく
お名前をいただく、ご検討願う、ご提案、
けんとう ていあん
お忙しい、恐れ入りますが

手を打つ

インターナシップ、クリア、コストダウン、
キャリアアップ、ノルマ

- 1** A : あのー、営業部の山田さんにお目にかかりたいんですが。
 B : 失礼ですが、お名前をいただけますでしょうか。
 A : チャンです。
 B : チャン様ですね。うかがっております。山田はすぐにまいりますので、そちらで少々お待ちくださいませ。
- 2** A : あまり、召し上がらないんですね。
 B : うん、最近飲み会が続いてて、胃の調子が悪いんですよ。
 A : ほどほどになさったほうが…。
 B : そうしたいんですけど、飲み会も仕事のようなもんですから…。
- 3** A : まあ、一杯いかがですか。
 B : すみません。今、アルコール控えてるんですよ、体を壊してから。女房に酒を止められてまして。
 A : まあまあ、固いことは抜きにして…。
 B : そうはおっしゃいましても…。
 A : 一杯ぐらい飲んでも罰は当たりませんよ。それに「酒は百薬の長」って言うじゃないですか。
 B : ま～、そうですけど～、今夜はやめときます。
- 4** A : 秋田さん、まだ一曲も歌ってませんよね？
 B : いやいや、皆さんの歌を聞いてるほうが楽しいですから。
 A : まー、そう言わずに、歌ってくださいよ。
 B : ええ、まー、あとで。
 A : はい、この中から選んでくださいね。
 B : はいはい、じゃー、見せてもらいます。

■ 社外の人や面接官などの会話 ((中級)) 解説 → p.148

しゃがい

めんせつかん

- 1** A : Permisi, saya ingin ketemu dengan Pa Yamada bagian manajemen.

B : Maaf, boleh saya tahu nama Bapak?

A : Saya Chan.

B : Tn. Chan, ya. Akan saya tanyakan dulu. Pa Yamada sebentar lagi ke sini, silahkan tunggu di sana!

- 2** A : Makannya sedikit ya?

B : Ya. Belakangan minum-minum terus, sehingga lambung agak kurang baik.

A : Minumannya sedikit-sedikit saja....

B : Inginnnya begitu, tapi minum-minum itu bagaikan pekerjaan.

- 3** A : Ya, tambah lagi, gemana?

B : Maaf. Saya sedang mengurangi alkohol. Karena badan saya sudah gak enak. Saya disuruh berhent oleh istri.

A : Ya, ya. Gak usah formal begitu lah!

B : Meskipun begitu....

A : Kalau sekedar satu gelas saja gak akan kena denda, kan? Lagian, orang bilang bahwa 'sake itu obat segalanya'.

B : Ya...begitu, tapi untuk malam ini saya tidak.

- 4** A : Akita san belum nyanyi satu lagu pun ya?

B : Enggak ah, saya lebih suka mendengarkan nyanyian semuanya.

A : Wah..., jangan bilang begitu, ayo bernyanyilah!

B : Ya...., nanti saja.

A : Nih, silahkan pilih dari sini!

B : Ya, ya, saya akan melihatnya.

A : เอ่อ... พนอยา กบอพนคุณยามา cascade ชี้ง
อยู่ท่าขายหนอนยันะครับ

B : ขอประทานไทยกะ
ขอทราบชื่อได้ไหมหนะ

A : พนชางครับ

B : คุณชางนະຄູ່ ນັດໄວ້ເລື່ອງ
ຍາມາ cascade ໄກລະຈະນາເລວະ
ກຽມາຄອຍດ້ານນັ້ນສັກຄຽກະ

A : ไม่เคยทานเลยนะครับ

B : อือ ช่วงนี้มีคิ่มสังสรรค์ติดกันหลายวัน
กระเพาะเลยอาหารไม่ค่อยดีนั่น

A : น้ำจะเพลา ๆ ลงหนอนยันะ

B : ก็เคยทานเหลลงเหมือนกัน
แต่การคิ่มสังสรรค์เหมือนเป็นงาน
นั่นแหล่ะ

A : Xin lỗi, tôi muốn xin gặp ông/
bà Yamada ở phòng kinh doanh
a...

B : Xin lỗi ông, tôi có thể xin tên
ông được không a?

A : Tôi là Chang.

B : Vâng thưa ông Chang. Tôi có
nghe nói rồi a. Yamada sẽ đến
ngay. Xin ông đợi ở kia một lát
a.

A : Ông không dùng nhiều lắm
nhi?

B : Ủ, mấy bữa nay tôi đi uống liên
miên nên bụng dạ không được
tốt lắm.

A : Ông nên uống điều độ thì hon...

B : Tôi cũng muốn vậy, nhưng vì
đi uống cũng là công việc nê...

A : อ้าว ไม่คิ่มสักเก้าหรือครับ

B : ขอโทษครับ ตอนนี้ผมคงเหลืออยู่
มีปัญหาสุขภาพนະຄູ່
อີກຍາງกรรยาກໍ່ຫາມໄວ້ວ່າ
ຍາ

A : ໂດຍ อย่างริงจังขนาดนັ້ນແຍກວັນ

B : ແຕດີ້ງຂອງຢາງນັ້ນກໍ່ເດອະ...

A : ແກ່ຍກ້າເດືອາໄມ່ເປັນໄຣຮອດ
ອີກຍາງຂາງຈຳວ່າ "ເຫດເປັນຍາຫັ້ນເລີດ"
ນະຄູ່

B : กໍ່ຈິງອູ້ ແຕ່ດັ່ນນີ້ຄົມຂອມໃນໆດັ່ນດີກ່າວຽນ

A : Thôi, làm một ly nhé?

B : Xin lỗi, nhưng dạo này tôi đang
hạn chế rượu bia kể từ sau lần
bị ốm. Vợ tôi không cho tôi
uống nữa.

A : Thôi thôi, đừng có nguyên tắc
quá thế...

B : Dù anh có nói thế đi nữa...

A : Uống một ly thì cũng không bị
trời phạt đâu. Mà có câu "Một
chén rượu bằng trăm thang
thuốc" đấy thôi.

B : À, đúng thế nhưng... tôi nay tôi
không uống đâu.

A : Akita, anh vẫn chưa hát bài nào
nhỉ?

B : Thôi thôi, nghe mọi người hát
vui hơn mà.

A : Ôi, đừng nói thế. Hát đi chứ!

B : Vâng, thôi được rồi. Để lát nữa.

A : Đây, anh chọn bài trong này
nhé.

B : Vâng, vâng. Tôi sẽ xem.

5 【職業紹介所で】
[shokugyoushouかいじょ]

A : IT 関連がご希望だということですが、経験はありますか？
 かんれん きぼう けいけん

B : はい、アルバイト程度ですが。
 ていど

A : そうですか…、それなら一度インターンシップに出てみますか？

B : インターンシップ？

A : つまり、職業体験です。給料は出ませんが、会社で実際に仕事を体験してみ
 じゅうりょう じっさい
 るというプログラムです。

B : そうですか…じゃ、一度チャレンジしてみようかな。お願ひします。
 ねが

6 A : 明けましておめでとうございます。

B : 明けましておめでとうございます。

A : 本年もどうぞよろしくお願ひいたします。
 ねが

B : こちらこそ、本年もどうぞよろしくお願ひいたします。

A : 今年は御社との協同プロジェクトも始まりますので。
 おんしゃ きょうどう

B : ええ、実りの多い年にしたいですね。
 みの

■ 社外の人や面接官などとの会話 ((中級))

しゃがい めんせつかん

5 [Di Tempat Bursa Kerja]

- A : Saya berminat kerja yang berkaitan dengan IT, apa ada pengalaman mengurus hal ini?
- B : Ya, apakah berupa bai?
- A : Oh begitu? Kalau begitu mau coba bidang internship?
- B : Bidang internship?
- A : Intinya, mengalami kerja. Program untuk memberikan pengalaman langsung bekerja di perusahaan, tetapi tidak ada gajinya.
- B : Begitu... ya, saya mau mencobanya ya! Tolonglah!

6 A : Selamat tahun baru!

- B : Selamat tahun baru!
- A : Tahun ini juga saya mohon bantuan semuanya.
- B : Sama-sama, kami juga mohon bantuan dan kerja samanya.
- A : Karena pada tahun ini, proyek kerja sama dengan perusahaan Anda akan dimulai.
- B : Ya, kami juga mengharap tahun ini banyak mendapatkan hasil.

[ที่นี่รับจัดหางาน]

- A : คุณเองว่าด้วยการงานค้านไปที่ไม่ทราบว่ามีประสบการณ์หรือเปล่าครับ
- B : ครับ เคยทำเป็นงานพิเศษ
- A : ถ้าอย่างนั้น ลองฝึกงานก่อนสักครึ่งปีไหมคะ
- B : ฝึกงานหรือครับ
- A : หมายถึงการลองทำงานหนึ่นนิดๆ ไม่มีเงินคืนให้ แต่จะได้ประสบการณ์ทำงานในบริษัทจริงๆ
- B : หรือครับ ถ้า真ลองคุยก็ต้องกว่าครึ่งปี

[Ở chỗ giới thiệu việc làm]

- A : Nguyện vọng của anh là công việc có liên quan đến IT nhưng anh có kinh nghiệm làm việc chưa?
- B : Có a, nhưng chỉ là công việc làm thêm thôi.
- A : Thế à...? Vậy thì anh có muốn đi thực tập thử không?
- B : Thực tập a?
- A : Nghĩa là trải nghiệm công việc ấy. Đó là chương trình thử trải nghiệm công việc thực tế ở doanh nghiệp nhưng không có lương.
- B : Thế à...? Tôi được, có lẽ tôi sẽ thử xem sao. Nhờ chị đăng ký giúp.

A : Chúc mừng năm mới.

B : Chúc mừng năm mới.

A : Năm nay cũng mong được anh giúp đỡ.

B : Chính tôi cũng mong năm nay được chị giúp đỡ.

A : Năm nay dự án chung với công ty anh sẽ bắt đầu.

B : Vâng, tôi cũng mong sẽ có một năm nhiều thành quả.

- 1** A : 納期が遅れますね。状況を説明してください。
 のうき おく じょうきょう
- B : 申し訳ありません。現地での船積みが遅れているんです。
 けんち ふなづ
- A : 納期を守っていただかないと、こちらも困ります。
 まも こま
- B : はい。今、最優先でやらせてますので。
 さいゆうせん
- 2** A : こちらが提示した条件をクリアしていませんよ。
 ていじ じょうけん
- B : 申し訳ございません。
- A : 不良品が多すぎますよ。これでは契約を切らざるを得ませんね。
 ふりょうひん けいやく え
- B : そんなことおっしゃらずに、もう一度チャンスをいただけませんか。
- 3** A : もう少しコストダウンできませんか？
- B : 原料が値上がりしていますからね～。
- げんりょう ねあ
- A : わかりますが…、再度ご検討願えませんか？
 さいど けんとうねが
- B : もう打てる手は全部打ったんですよ。
 う ぜんぶう
- 4** A : では、こちらの契約書にサインと印鑑をお願いできますでしょうか。
 けいやくしょ いんかん ねが
- B : 申し訳ありませんが、やっぱりもう一度上司に相談してから、ということにさせてください。
- A : あー、どの辺りに問題があるんでしょうか。
- あた
- B : いえ、問題というわけではないんですが、金額が大きいので念のためということで。
- きんがく ねん
- 5** A : ご意見、ご提案があれば、お願いいいたします。
 ついあん ねが
- B : そうですね、企画書をよく検討させていただいてからでもよろしいですか？
 きかくしょ けんとう
- A : はい、どうぞよろしくお願いいいたします。
- B : 2、3日中には、またご連絡いたしますので。
 れんらく
- 6** A : 見積書、見せていただけますか？
 みづもりしょ
- B : はい、こちらです。いかがでしょうか？
- A : う~ん、もう少しコストダウンできませんか？
- B : 注文数が少ないので、これで目いっぱいなんです。
 すう

社外の人や面接官などとの会話 ((上級))

- 1** A : Sudah melewati batas waktunya? Tolong jelaskan kenapa!
B : Maaf yang sebesar-besarnya. Karena di lokasi pemuatan ke kapalnya terlambat.
A : Kalau deadline-nya gak dipatuhi, kami juga malah direpotkan.
B : Ya, sekarang sedang diprioritaskan.

2 A : Bisakah persyaratan yang ini dihilangkan?
B : Maaf sekali.
A : Terlalu banyak yang tidak diperlukan. Dengan agreement seperti ini kami gak bisa menyetujuinya.
B : Jangan mengatakan itu, tolong beri kesempatan sekali lagi!

3 A : Bisakah harganya diturunkan lagi?
B : Wah, karena bahan bakunya juga naik ya!
A : Saya paham... tapi bisa dipertimbangkan lagi?
B : Ya, ini sudah saya upayakan semaksimal mungkin, lho.

4 A : Baiklah, bisakah bubuh tanda tangan dan cap di sini?
B : Mohon maaf, bagaimana pun juga harus dikonsultasikan dulu dengan atasan.
A : Oh, bagian mana yang dianggap bermasalah?
B : Bukan berati masalah, karena anggarannya cukup besar, harus dikonfirmasi dulu.

5 A : Silahkan kalau ada pendapat atau saran!
B : Iya, yah. Bagaimana kalau setelah kami membaca dan mengkajinya nanti?
A : Ya, saya harap bantuannya.
B : Akan kami hubungi setelah 2 atau 3 hari.

6 A : Boleh saya lihat kalkulasinya?
B : Ya, sebelah sini. Bagaimana?
A : Hem...bisakah harganya sedikit diturunkan?
B : Karena pemesannya sedikit, jadi ini sudah titik terendah.

- A : เลยกำหนดสิ่งของแล้วนะ
ช่วยอธิบายสถานการณ์หน่อยสิ

B : ต้องขออภัยจริงๆ ครับ
การบนของลงเรื่อที่หน้างานเกิดความ
ล่าช้าครับ

A : ทำไม่ส่งตามกำหนด ทางเรารักษาคนนะ

B : ตอนนี้กำลังไปห้องงานนี้เป็นลำดับ
แรกเลยครับ

- A : ขั้นไปมีเป็นไปตามเงื่อนไขที่ทางเรา
กำหนดโดยนี่นา
 - B : ต้องขอถูกเป็นอย่างสูงครับ
 - A : สินค้ามีค่ามาก
มีมากเกินไปนะ
อย่างนี้คงต้องยกเลิกสัญญาแล้วละ
 - B : อย่างไรคงอยู่นั่นสิครับ
โปรดให้โอกาสเราอีกครั้งเดียวครับ

- 3 A : Bisakah harganya diturunkan lagi?
B : Wah, karena bahan bakunya juga naik ya!
A : Saya paham... tapi bisa dipertimbangkan lagi?
B : Ya, ini sudah saya upayakan semaksimal mungkin, lho.

- 4 A : Baiklah, bisakah bubuh tanda tangan dan cap di sini?

B : Mohon maaf, bagaimana pun juga harus dikonsultasikan dulu dengan atasan.

A : Oh, bagian mana yang dianggap bermasalah?

B : Bukan berati masalah, karena anggarannya cukup besar, harus dikonfirmasi dulu.

- 5 A : Silahkan kalau ada pendapat atau saran!

B : Iya, yah. Bagaimana kalau setelah kami membaca dan mengkajinya nanti?

A : Ya, saya harap bantuannya.

B : Akan kami hubungi setelah 2 atau 3 hari.

- 6 A : Boleh saya lihat kalkuklasinya?
B : Ya, sebelah sini. Bagaimana?
A : Hem...bisakah harganya sedikit diturunkan?
B : Karena pemesannya sedikit, jadi ini sudah titik terendah.

- A : Các anh giao hàng chậm. Hãy báo cáo tình hình cho tôi.

B : Rất xin lỗi chị. Việc xếp hàng lên tàu ở hiện trường bị chậm ạ.

A : Nếu các anh không giữ đúng hạn giao hàng thì cũng làm khó cho chúng tôi.

B : Vâng ạ. Chúng tôi đang ưu tiên hàng đầu đấy ạ.

- A : Các anh không đáp ứng hết những điều kiện chúng tôi đặt ra.

B : Rất xin lỗi chị.

A : Hàng lỗi nhiều quá. Thế này thì chúng tôi dành phải chấm dứt hợp đồng thôi.

B : Xin chị đừng nói vậy. Xin hãy cho chúng tôi một cơ hội nữa được không ạ?

- A : Có thể giảm giá thêm chút nữa
được không?

B : Vì nguyên liệu tăng giá cho
nên...

A : Tôi biết... Nhưng nhờ anh tính
lại lần nữa được không?

B : Chúng tôi đã làm tất cả những
giá có thể rồi à.

- A : Vậy, anh có thể ký và đóng dấu vào bản hợp đồng này được không?

B : Rất xin lỗi chị nhưng quả thực hãy để tôi trao đổi với sếp thêm lần nữa.

A : Ô, có vấn đề ở chỗ nào thế ạ?

B : Không, không phải là có vấn đề mà do số tiền lớn nên tôi muốn cho chắc thôi.

- A : Xin ông cho ý kiến hoặc đề xuất
nếu có.

B : Vâng, để tôi xem kỹ bản kế
hoạch đã được không?

A : Vâng, phiền ông giúp cho.

B : Tôi sẽ liên lạc lại trong 2, 3 ngày
tới.

- A : Cho tôi xem bản báo giá được không?

B : Vâng, đây ạ. Chị thấy sao ạ?

A : Ủm, có thể giảm giá thêm chút nữa không?

B : Do số lượng đặt hàng ít nên như vậy đã là cố gắng hết sức rồi ạ.

7 A : たびたびお電話をいただいたそうで、申し訳ありませんでした。

B : いえいえ、長いご出張だったそうで。

A : はい、海外かいがいに出ておりましたもので。ご迷惑めいわくをおかけしました。

B : とんでもないです。お忙いそがしそうで大変たいへんですね。

8 A : それで、お仕事はうまくいきましたか？

B : おかげさまで、どうにか契約成立けいやくせいりつにまでこぎつけました。

A : それはよかったです。おめでとうございます。

B : いやー、まだまだ細部さいぶを詰めないとけないんですけどね。

9 A : 恐れ入りますが、折り返しお電話をいただけますか？

B : 承知いたしました。申し訳ございませんが、もう一度、お名前とお電話番号ばんごうをいただけますか？

A : 日本商事営業部の竹中です。

B : はい。日本商事営業部の竹中様さまですね。

A : 電話番号は03-……

10 A : 片桐さんは、もともと企画部にいらっしゃったんですね。

B : ええ、営業に配属はいせきが決まった当初は、嫌々外まわりやってたんですよ。

A : え、本当ですか？ 凄腕すごうでの営業マンの片桐さんが？

B : ええ。でも、ほら営業って、結果が数字けっかっていう目に見える形かたちで出てくるでしょう。だから、「何くそ負けるものか」ってやってたら、いつからかその魅力みりょくにすっかりはまっちゃって。

A : そうですか。確かに、その点たしはやりがいがありますよね。でも、ノルマもあって、毎日大変たいへんでしょう。

B : ええ、大変は大変なんですが…。営業の魅力に取りつかれちゃったんでしょうね。

■ 社外の人や面接官などの会話 ((上級))

めんせつかん

- 7 A : Maaf ya terus-terusan ditelepon.
 B : Gak apa-apa, katanya habis tugas luar yang sangat panjang.
 A : Iya, karena saya ditugaskan ke luar negri, jadi banyak merepotkan Anda.
 B : Tidak sama sekali. Tampak sibuk sekali ya?

- 8 A : Lalu, pekerjaan itu berjalan lancar?
 B : Berkat doa Anda, sekarang sudah memasuki tahap penyusunan agreement.
 A : Wah berutung sekali ya. Selamat ya!
 B : Enggak, masih belum tuntas, karena harus membuatnya sedetil mungkin.

- 9 A : Mohon maaf ya, bisakah minta ditelepon balik?
 B : Baiklah. Maaf, bisa minta sekali lagi nama dan nomor teleponnya?
 A : Takenaka dari devisi pemasaran Nihon Shoji.
 B : Ya, Pa Takenaka dari devisi pemasaran Nihon Shouji, ya.
 A : Nomor teleponnya 03-.....

- 10 A : Katagiri san semula bekerja dalam devisi perencanaan ya?
 B : Ya, di perusahaan itu ada di bawah bagian pemasaran. Saya makan hati karena harus keliling ke sana ke mari.
 A : Oh, begitu? Katagiri san sebagai salesman terbaik, itu?
 B : Ya. Tapi ya, yang nama sales itu hasilnya dapat dilihat dengan angka, bukan? Oleh karena itu, setelah dilakukan dengan 'tanpa menyerah', entah sejak kapan merasakan daya tariknya.
 A : Begitu ya? Untuk hal itu ada maknanya. Tapi, setiap hari repot kan? Karena ada target tertentu.
 B : Ya, susah sih memang. Tapi, daya tarik dari sales itu dapat dirasakannya, ya.

A : ท่านว่าคุณโทรมาหาครั้งต่อๆอีกครั้งเป็นอย่างสูงครับ

B : ไม่เป็นไรครับ
เห็นว่าไปดูงาน nokotaanที่เป็นเวลานานเลยนะครับ

A : ค่ะ พอดีเดินทางไปค้างประทescalao ก็ทำให้รอดำรง

B : ไม่เป็นไรเลยกะรับ คุณคงชุบมาก สำนักแยกเลยนะครับ

A : เป็นชั้งไง งานราบรื่นดีไหม

B : ขอบคุณค่ะ
ในที่สุดก็กลองทำสัญญากันเรียบร้อยแล้วครับ

A : เป็นข้าวคึริง ๆ ยินดีด้วยนะ

B : เออ แต่ชั้งต้องคุกันในรายละเอียดต่อไปด้วยครับ

A : ขอโทษค่ะ
ช่วยกรุณาโทรศัพท์กลับมาหากได้ไหมคะ

B : ได้ครับ
ขอทราบชื่อและหมายเลขโทรศัพท์ของคุณอีกครั้งได้ไหมครับ

A : ท่านเอกสาร
จากฝ่ายขายบริษัทโนชิโนะจิกะ

B : ครับ ทางเอกสาร
จากฝ่ายขายบริษัทโนชิโนะจิกะครับ

A : หมายเลขโทรศัพท์คือ 03-....

A : คุณคาดว่า
เดินทางอยู่ที่ยว่างแผนให้ใหม่คะ

B : ครับ ตอนแรกที่ยังไม่ถูกตั้งใจ
ผู้ไม่ชอบการที่ต้องออกเรียนไปเพื่อ
ลูกค้าบาง nokotaen

A : ท่า? จริงหรือครับ
เชลล์แม่นญู่งการอย่างคุณ คาดว่า
นั่นหรือคะ

B : ครับ แต่ งานขายนั่นคุณเกี้ยว
ผลลัพธ์จะออกมานี่ตัวเลขให้เห็นชัดเจน
พอทำความคิดเห็นดังใจที่ว่า
"ไม่มีทางที่จะยอมแพ้เด็ดขาด"
ในไม่ช้าก็หลงเสน่ห์งานนี้ไปโดยปริญญา

A : คิดเห็นด้วยคุณนั้นทำให้เราสึกว่า
ประสบผลลัพธ์ แต่ทุกวัน

คงจะดำเนินนาๆ
กับภาระงานมาตราชานหันตัวที่กำหนดไว้

B : ครับ สำนักแยกเมื่อนกัน
แค่คุณพยายามสนับสนุนงานขายเขา
แล้วนั่นเองครับ

A : Nghe nói anh đã gọi cho tôi mấy lần. Thành thật xin lỗi anh.

B : Không sao, không sao. Nghe nói chị đi công tác dài ngày.

A : Vâng, tôi đi công tác nước ngoài. Rất xin lỗi đã làm phiền anh.

B : Không sao. Chị bận thế chắc là vất vả lắm.

A : Vậy, công việc của chị có tốt không?

B : Ôn tròn, cuối cùng thì tôi cũng ký được hợp đồng.

A : Vậy thì tốt quá nhỉ. Chúc mừng chị.

B : Chưa đâu. Còn phải bàn đến các nội dung chi tiết nữa kia.

A : Xin lỗi, phiền anh nói ông ấy gọi lại cho tôi được không?

B : Vâng ạ. Xin lỗi chị, cho tôi xin lại tên chị và số điện thoại được không ạ?

A : Tôi là Takenaka ở phòng kinh doanh công ty thương mại Nihon.

B : Vâng, chị Takenaka, phòng kinh doanh công ty thương mại Nihon phải không ạ.

A : Số điện thoại của tôi là 03-...

A : Katagiri này, hóa ra trước anh ở phòng kế hoạch đấy à?

B : Đúng vậy, nên hồi đầu khi bị chuyển sang phòng bán hàng, tôi cứ vật và vật vờ suốt.

A : Sao? Thật á? Một nhân viên bán hàng cự phách như anh mà vây á, Katagiri?

B : Đúng vậy đấy. Nhưng, chị biết đấy, bán hàng thì kết quả thế nào sẽ thấy ngay qua các con số phải không nào! Thế nên khi tôi tự nhủ "Không lẽ mình chịu thua?" và làm việc thì lại bị công việc đó cuốn hút lúc nào không hay.

A : Ra là vậy à? Quả thực công việc đó cũng có ý nghĩa để thực hiện. Nhưng còn doanh số được giao nữa nên chắc ngày nào cũng mệt l้า đúng không?

B : Vâng, mệt thì đúng là mệt thật... Nhưng chắc có lẽ tôi mê cái hấp dẫn của việc bán hàng mất rồi.

- 11** A : あ、見積もり見させてもらいました。
 B : あ、そうですか。どうですか、この線で。
 A : う～ん、この部品の単価、もう少し何とかなりませんかねー。
 B : 勘弁してくださいよ。うちもこれで目いっぱいなんですから。
 A : まー、それはわかってるんですがね～。そこを何とか…。
 B : う～ん、まいったなー。
- 12** A : 本日はお忙しいなか、突然おじゃまいたしました、恐縮に存じます。
 B : まー、どうぞ、そちらにおかけください。
 A : 本日は、先日の契約の件に関して、おうかがいさせていただきました。
 B : あ、そうですか。それなら営業部長の高橋も同席させたほうが良いかもしれませんね。
 A : あ、高橋部長がいらっしゃるのでしたら、ぜひそうお願ひしたいのですが。
 B : わかりました、それでは高橋を呼びますので、少々お待ちください。
- 13** A : 早速ですが、志望動機をうかがわせてください。
 B : はい。とにかく御社の車に関わる仕事がしたいからです。
 A : じゃー、例えばどんな仕事がしたいんですか？
 B : はい、ハイブリッドカーの開発に携わるのが夢です。

- 11 A : Saya sudah melihat kalkulasinya.
 B : Begitu? Bagaimana? Dengan pedoman seperti ini.
 A : Hem..., harga satuan onderdilnya apa bisa ditekan lagi?
 B : Waduh... mohon pengertiannya saja. Kami juga sudah menekan sampai titik terendah.
 A : Saya paham betul untuk hal ini yah. Tapi apa gak bisa diupayakan lagi.....?
 B : Hem..., repot juga ya!

- 12 A : Saya mohon maaf karena datang tiba-tiba dan mungkin mengganggu kesibukan semuanya.
 B : Oh, silahkan duduk di situ!
 A : Hari saya datang untuk menanyakan hal-hal yang berhubungan dengan kontrak tempo hari.
 B : Oh itu ya? Kalau itu sebaiknya dihadiri pula oleh Takahashi kepala bagian ya?
 A : Oh, kalau Pa Takahashi ada, saya ingin berhadapan dengannya.
 B : Baiklah. Kalau begitu, tunggu sebentar akan saya panggil Pa Takahashinya!

- 13 A : Langsung saja, apa motivasi Anda untuk kerja di sini?
 B : Ya. Pang pasti saya ingin bekerja yang berkaitan dengan mobil perusahaan ini.
 A : Misalnya, pekerjaan seperti apa?
 B : Saya mengidam-idamkan pekerjaan bidang pengembangan mobil hybrid car.

- A : Kế ó v à i c ố i q u í n ī s e n o r a c a l e v ó k á
 B : H ế o c ố i k ố i n
 M  n g k  o g  n g t  i s e n o l  i p  i e n n  i g  o k  r  n
 A :  i  m  n   r a c a c o h n w y h o n g  i n s a w n
  u a y c o l o g  i c k h n o b y n  i c  o k  i c  e o k  z
 B : H  e n n  i g  i k  a n h n  o y s  i k  r  n   s  a h r  n  r  a
 R  a c a n  i k  i t  e n n  i k  e l  a v n  e k  r  n
 A : K  e  t  h  a i g  o b y  u h r  o k    t  e  t  h  a v h n  o y s  i k  c  
 B : H  e o  ...  n  e  t  h  e  t  e  

 A : V  a n  i k  t  o g  h o o g  i y  e n n  o y  a g  s  u g  k  
 K  i n g o h a p n  o k  i p  i n  i c  i n c  l  a v g  h n  a
 B : N  i p  i n  i r    i c  u y  n  a g  k  o n k  r  n
 A : V  a n  i k  x o h a p n  o k  y  r  o g  k  a r  t  a
 S  u y  u y  a i k  u y  k  a n  i w  i m  i o v  a n  k  o n k  
 B : Q  a o y a g  n  a n  i k  i n  a g  z  i h  u y  n  a k  a h  a z  
 P  u y  j  k  a r  t  a y  h  a x    e  a r  w  u p  u k  u b  c  w  
 S  i n  e k  r  n
 A : K  e  t  a  k  u y  n  a k  a h  a z  i o y  
 K  i o y  k  a j  s  h  o r n  g  v  n  i h  e  a r  w  u p  
 C  a y  k  
 B : K  i  t  a  n  n  u m  j  s  e  i  k  a  h  a k  a h  a z  
 G  r  u  n  a  k  o  y  s  a k  r  o k  r  n

 A : R  e  i  m  k  e  n  n  k  
 G  o n  i  n  o y a k  t  a r  n  h  e  t  u  m  k  i  t  k  u y  
 S  a  m  k  r  o  g  a  n  k  a  n  r  a  k  
 B : K  r  n   k  i  o  m  o  y a k  t  a  n  k  i  t  y  a  n  
 R  o  t  y  n  k  i  n  b  i  y  a  n  k  r  n
 A : J  a  n  n    a  v  y  k  t  a  o  y  a  n  h  e  n  o  y  
 O  y  a  k  t  a  n  o  z  
 B : P  u  m  s  i  n  a  v  o  y  a  k  t  a  n  c  a  n  a  r  
 P  a  k  n  a  r  o  d  y  n  t  i  s  b  r  i  c  k  r  n

 A : T  r  u  c  h  e  t  , h  a  y  c  h  o  b  i  t  
 N  g  u  y  e  n  v  o  n  g  v  a  d  o  n  c  o  c  u  a  
 A  n  h  
 B : V  a  n  g  . V  i  t  o  m  u  o  n  l  a  m  c  o  n  
 V  i  c  i  e  l  i  n  q  u  a  n  d  e  n  o  t  o  c  u  a  
 c  o  n  g  t  y  b  a  
 A : V  a  y  , c  a  n  h  a  n  t  a  n  l  u  o  n  l  a  m  
 V  i  c  i  e  
 B : V  a  n  g  , d  u  c  t  g  t  h  a  m  a  n  c  a  n  
 p  h  a  t  t  r  e  i  l  e  x  e  
 l  a  c  i  c  
 m  o  c  u  a  t  i  

 A : T  r  u  c  h  e  t  , h  a  y  c  h  o  b  i  t  
 N  g  u  y  e  n  v  o  n  g  v  a  d  o  n  c  o  n  
 A  n  h  
 B : V  a  n  g  . V  i  t  o  m  u  o  n  l  a  m  c  o  n  
 V  i  c  i  e  l  i  n  q  u  a  n  d  e  n  o  t  o  c  u  a  
 c  o  n  g  t  y  b  a  
 A : V  a  y  , c  a  n  h  a  n  t  a  n  l  u  o  n  l  a  m  
 V  i  c  i  e  
 B : V  a  n  g  , d  u  c  t  g  t  h  a  m  a  n  c  a  n  
 p  h  a  t  t  r  e  i  l  e  x  e  
 l  a  c  i  c  
 m  o  c  u  a  t  i  

- 14** A : いろいろな仕事をされてきたんですね。
- B : はい。私なりにキャリアアップをしてきたと考えています。
- A : 特に力を入れられたことは何ですか？
- B : そうですね。ネットワークに関する新規プロジェクトです。立ち上げから運営に携わってきました。
かん しんき うんえい
たずさ
- 15** A : 前の会社ではどんなお仕事をされていたんですか？
- B : 社員の安全と健康の管理が主でした。
あんぜん けんこう かんり
- A : そうですか。例えば？
- B : そうですね、工場内での環境改善とか、社員の禁煙プログラムの開発などを
やつておりました。
ない かんきょうかいぜん かいはつ
- A : ほ～、そうですか。仕事はやりがいがありましたか？
- B : はい、自分で工夫したことが実現されていくので、充実感がありました。
くふう じつげん じゅうじつかん

Trung tâm tiếng Nhật Dekiru

Địa chỉ : P 1912, nhà CT2, Chung cư Skylight, ngõ Hòa Bình 6, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Hotline : 0975.529.355 / 0169.423.9009
 Fanpage : Vui học tiếng Nhật - fb.com/dekiru.japanese
 Email : dekiru.nihongo@gmail.com



■ 社外の人や面接官などとの会話 ((上級))

めんせつかん

14 A : Anda pernah bekerja dalam berbagai hal ya?

B : Ya, saya telah berupaya untuk meningkatkan karier saya sendiri.

A : Dalam bidang apa, Anda banyak mengerahkan tenaga?

B : Itu yah. Proyek baru tentang network. Mulai dari merencanakan sampai pada penerapannya.

15 A : Di perusahaan sebelumnya bekerja pada bidang apa?

B : Utamanya mengurus kesehatan dan keamanan karyawan.

A : Itu yah. Misalnya?

B : Begini ya, misalnya perbaikan lingkungan di dalam pabrik, atau pengembangan program tidak merokok untuk para karyawan, dan sebagainya.

A : Oh..., itu ya? Apakah Anda merasa kerasan dengan bidang itu?

B : Ya, semua yang saya upayakan dapat direalisasikan, sehingga mengalaminya sendiri.

A : Cุณນีประสาการณ์ทำงานมา
มากนายนะคะ

B : ครับ ผมเชื่อว่าตัวเองได้สั่งสม
ประสบการณ์การทำงานมาพอสมควร

A : มีงานอะไรที่คุณทุ่มเทเป็นพิเศษให้กับ

B : โครงการคนเกื้อข้าพในฯ ครับ
โดยมีส่วนร่วมตั้งแต่ก่อตั้ง
จนถึงบริหารโครงการเดียวกัน

A : ที่บริษัทค่า คุณทำงานอะไรครับ

B : งานหลักที่คือรับผิดชอบดูแล
ความปลอดภัยและสุขภาพของ
พนักงานในบริษัทค่ะ

A : ตัวอย่างเช่นอะไรครับ

B : เช่น การปรับปรุงสภาพแวดล้อม
ภายในโรงงาน
การพัฒนาโครงการเลิกสูบบุหรี่
สำหรับพนักงานเป็นตนค่ะ

A : จันทร์หรือครับ
ทำแล้วรู้สึกประสบผลสำเร็จหรือเปล่าครับ

B : ค่ะ เวลาที่ตัวเองคิดคัดแปลงอะไรแล้ว
มันก็คิดเป็นจริงขึ้นมา
จะรู้สึกอิ่มเอิบที่ทำได้สมความตั้งใจ

A : Anh đã từng trải qua rất nhiều
công việc nhỉ!

B : Vâng, tôi nghĩ mình cũng đã
phát triển sự nghiệp theo cách
của mình.

A : Anh đã tập trung tâm huyết
nhất vào việc gì?

B : Vâng, đó là dự án mới liên
quan đến network. Tôi đã tham
gia từ lúc lập dự án cho đến khi
vận hành.

A : Cô đã làm công việc gì ở công
ty trước?

B : Tôi chủ yếu là quản lý an toàn
và sức khỏe nhân viên công ty.

A : Vậy hả? Ví dụ là gì?

B : Vâng, tôi đã thực hiện cải thiện
môi trường trong nhà máy, hay
như xúc tiến chương trình cấm
hút thuốc trong nhân viên.

A : Ô, thật vậy à? Cô thấy công việc
có ý nghĩa chư?

B : Vâng, tôi cảm thấy rất có ý
nghĩa vì những gì mình dồn
công sức đã được thực hiện.



解説 ◆ Penjelasan คำอธิบาย Giải thích

固いことは抜きにして がた ぬ

真面目で堅苦しいことはこの場では言わないでという意味です。

Berarti tidak perlu menggunakan bahasa yang formal dan serius seperti dalam situasi formal.

หมายความว่าในที่นี่ไม่เป็นคตองมุตเรื่องที่เป็นทางการ หรือจริงๆ Nghia là "Đừng nói những chuyện quá nghiêm trang, khó cúng ở đây".

罰は当たらない ばち あ

それをしても神様から罰をもらうことはないという意味です。つまり、それをすることは悪いことではないという意味です。

Meskipun melakukan hal itu juga tidak akan kena hukuman dari Tuhan. Dengan kata lain itu adalah bukan hal yang buruk untuk dilakukan.

หมายความว่า แม้จะทำชั่นนั้นก็ไม่ถูกลงโทษจากพระเจ้า ก็ตามที่การทำร้ายนั้นไม่ใช่เรื่องดурธรรม Nghia là dù có làm chuyện gì đó thì cũng không bị trời phạt trùng phạt. Tóm lại là việc đó không phải là việc xấu.

この線で せん

この方針で、という意味です。

Di sini berarti pedoman yang harus diikuti.

หมายความว่า "ด้วยวิธีนี้ แนวทางนี้"

Nghia là "Với định hướng này".

恐縮に存じます きょうしゅく ぞん

ここではたいへん申し訳なく思います、という意味です。

Di sini berarti memohon maaf yang sebesar-besarnya.

ในที่นี่แสดงถึงการที่อยู่ห่างก้าวจังของใจของมนุษย์

Nghia là "Tôi vô cùng xin lỗi".

Unit

8

■ 長い会話・スピーチなど

Long conversations, speeches etc. / ບ່ານຫາທີ່ຍາ ທີ່ອຸນກຣພອນ ຈາກໆ /

Đoạn hội thoại dài, bài phát biểu v.v...

ここでは長い会話やスピーチを練習します。リズムやイントネーションに注意し、
聞き手を飽きさせない話し方を練習しましょう。

クレーム：自分の言いたいことや苦情くじょうを相手にわかるように説明する会話です。

恋愛トーク：友人との、カジュアルな本音ほんねの会話です。

野球観戦：スポーツの試合を見ながらのカジュアルで興奮こうふんした会話です。

上司と部下：お互いの立場にふさわしい表現を使った会話です。

就職面接：面接官に対して、きちんとした言葉で自分をアピールする会話です。

テレフォンショッピング：商品をアピールするための表現やお客様けいざい向けの敬語けいごがたくさん入ったセールストークです。

結婚式 新郎のスピーチ：フォーマルな場での挨拶表現、敬語表現が盛り込まれたスピーチです。

プレゼンテーション：資料しりょうを示しながら、わかりやすく説明するプレゼンテーションです。

クレーム

A : はい、スピード便新宿配達センターでございます。

B : あ、昨日不在連絡票^{ふざいれんらくひょう}が入ってて、今日の3時までに届けてもらえるように連絡^{れんらく}したんですけど、まだ届かないんです。

A : 申し訳ございません。ただいまお調べいたします。お客様のお手もとに不在連絡票がございますか？

B : あー、あります。

A : 右上にある、8桁の配達番号をお願いいたします。

B : えっと一、465-6-9241です。

A : はい、中村様ですね。確かに本日3時までとうけたまわっております。ただいま、ドライバーと連絡を取って確かめまして、こちらから中村様のお宅に折り返しお電話差し上げます。

B : えっと、これから出かけなくちゃいけないんで、あんまり待っていられないんですが。

A : 2、3分ですぐお電話差し上げられますが…。

B : あー、わかりました。じゃー、お願いします。

【2、3分後】

A : 中村様、たいへん申し訳ございませんが、ただいま事故の影響で道路が渋滞^{じこえいきょうどうろじゅうたい}しております、そちらにお届けできるのが30分後ぐらいになるということなんですが…。

B : あー、あの、私もう家を出なきゃいけないんで、それはちょっと無理^{むり}ですね。明日の3時までにしてもらえますか？

A : かしこまりました。では、明日1時から3時の間にお届けいたします。ご迷惑^{めいわく}をおかけしてたいへん申し訳ございました。

B : わかりました。じゃー、その時間でお願いします。あ、明日も3時すぎには出かけるんで、絶対3時までに届けてもらいたいんですけど。

A : はい、明日は大丈夫^{だいじょうぶ}でございます。

B : はい。じゃあよろしくお願ひします。

■ 長い会話・スピーチなど

解説 p.166

Komplen

- A : Ya, dengan Senter Pengiriman Shinjuku, ini.
- B : Kemarin ada pemberitahuan tak ada di rumah, dan saya minta dikirim kembali hari ini sampai jam 3, tapi masih belum datang.
- A : Maaf. Sekarang akan kami cek dulu. Apakah Bapak pegang kartu pemberitahuannya?
- B : Ya, ada.
- A : Di sebelah kanan atas, ada nomor 8 angka, tolong sebutkan!
- B : Oh..., 465-6-9241.
- A : Baik, dengan Nakamura san ya? Ya, sudah dikirim hari ini sampai jam 3. Saya akan menghubungi sopirnya, nanti saya hubungi lagi Bapak, ya!
- B : Jangan terlalu lama ya! Karena saya harus keluar sekarang.
- A : Tunggu barang 2 atau 3 menit, ya!
- B : Baiklah. Tolong ya!

[setelah 2 atau 3 menit]

- A : Nakamura san, mohon maaf yang sebesar-besarnya, karena ada kecelakaan jalannya macet, paling nyampai sana sekitar 30 menitan.
- B : Wah, saya harus sudah keluar nih, gak mungkin ah. Tolong besok saja sebelum jam 3, bisa kan?
- A : Baiklah. Kalau begitu, besok nyampai antara jam 1 sampai jam 3. Mohon maaf yang sebesar-besarnya.
- B : Baik. Tolong waktunya ya! Besok juga jam 3 saya keluar, tolong datang sebelum jam 3 ya!
- A : Ya, untuk besok tidak masalah.
- B : OK, tolong ya!

Khiếu nại

- A : Ồ, em không rõ rỉa. Tôi đã nhận được tin nhắn từ công ty vận chuyển Shinjuku Speed. Họ đã gửi cho tôi một thông báo về việc không có ai nhận hàng tại địa chỉ của em. Họ sẽ giao hàng vào ngày mai.
- B : À, tôi đã nhận được tin nhắn từ công ty vận chuyển Shinjuku Speed. Họ đã gửi cho tôi một thông báo về việc không có ai nhận hàng tại địa chỉ của em. Họ sẽ giao hàng vào ngày mai.
- A : Tôi đã nhận được tin nhắn từ công ty vận chuyển Shinjuku Speed. Họ đã gửi cho tôi một thông báo về việc không có ai nhận hàng tại địa chỉ của em. Họ sẽ giao hàng vào ngày mai.
- B : Tôi đã nhận được tin nhắn từ công ty vận chuyển Shinjuku Speed. Họ đã gửi cho tôi một thông báo về việc không có ai nhận hàng tại địa chỉ của em. Họ sẽ giao hàng vào ngày mai.
- A : Tôi đã nhận được tin nhắn từ công ty vận chuyển Shinjuku Speed. Họ đã gửi cho tôi một thông báo về việc không có ai nhận hàng tại địa chỉ của em. Họ sẽ giao hàng vào ngày mai.
- B : Tôi đã nhận được tin nhắn từ công ty vận chuyển Shinjuku Speed. Họ đã gửi cho tôi một thông báo về việc không có ai nhận hàng tại địa chỉ của em. Họ sẽ giao hàng vào ngày mai.

[hai tuần sau]

- A : Tôi đã nhận được tin nhắn từ công ty vận chuyển Shinjuku Speed. Họ đã gửi cho tôi một thông báo về việc không có ai nhận hàng tại địa chỉ của em. Họ sẽ giao hàng vào ngày mai.
- B : Tôi đã nhận được tin nhắn từ công ty vận chuyển Shinjuku Speed. Họ đã gửi cho tôi một thông báo về việc không có ai nhận hàng tại địa chỉ của em. Họ sẽ giao hàng vào ngày mai.
- A : Tôi đã nhận được tin nhắn từ công ty vận chuyển Shinjuku Speed. Họ đã gửi cho tôi một thông báo về việc không có ai nhận hàng tại địa chỉ của em. Họ sẽ giao hàng vào ngày mai.
- B : Tôi đã nhận được tin nhắn từ công ty vận chuyển Shinjuku Speed. Họ đã gửi cho tôi một thông báo về việc không có ai nhận hàng tại địa chỉ của em. Họ sẽ giao hàng vào ngày mai.
- A : Tôi đã nhận được tin nhắn từ công ty vận chuyển Shinjuku Speed. Họ đã gửi cho tôi một thông báo về việc không có ai nhận hàng tại địa chỉ của em. Họ sẽ giao hàng vào ngày mai.
- B : Tôi đã nhận được tin nhắn từ công ty vận chuyển Shinjuku Speed. Họ đã gửi cho tôi một thông báo về việc không có ai nhận hàng tại địa chỉ của em. Họ sẽ giao hàng vào ngày mai.

Khiếu nại

- A : Vâng, trung tâm chuyển phát nhanh Speed Shinjuku nghe à.
- B : À, hôm qua lúc về tôi thấy có phiếu thông báo chưa phát bưu phẩm do vắng mặt chủ nhà nên đã liên lạc yêu cầu phát trước 3 giờ hôm nay mà giờ vẫn chưa nhận được.
- A : Rất xin lỗi bà. Tôi sẽ kiểm tra ngay bây giờ. Bà có giữ phiếu thông báo ở đó không?
- B : Có, có đây.
- A : Phiên bản đọc cho tôi mã số chuyển phát có 8 chữ số ở phía trên bên trái phiếu thông báo.
- B : Xem nào... 465-6-9241.
- A : Vâng, bà Nakamura phải không à? Đúng là bà có yêu cầu phát trước 3 giờ chiều nay. Ngay bây giờ, tôi sẽ liên lạc với lái xe để xác nhận và gọi lại cho bà.
- B : Ủm, tôi lại sắp phải đi bây giờ nên không đợi lâu được.
- A : Tôi có thể gọi lại cho bà sau 2, 3 phút nữa...
- B : Ủ, được rồi. Vậy gọi lại cho tôi nhé.
- [2, 3 phút sau]
- A : Thưa bà Nakamura, rất xin lỗi bà nhưng tình hình là đang bị tắc đường do tai nạn giao thông nên chúng tôi chỉ có thể phát sau 30 phút nữa...
- B : Ô... Thế thì không được rồi vì tôi phải đi bây giờ. Các anh chuyển sang phát trước 3 giờ chiều mai được không?
- A : Vâng, thưa bà. Vậy chúng tôi sẽ phát trong khoảng từ 1 giờ đến 3 giờ chiều mai. Chúng tôi thành thực xin lỗi vì đã làm phiền bà.
- B : Được rồi. Vậy hãy phát vào giờ đó nhé. Mà ngày mai tôi cũng phải đi lúc hơn 3 giờ nên tôi muốn chắc chắn sẽ nhận được trước 3 giờ.
- A : Vâng, ngày mai sẽ không có vấn đề gì đâu à.
- B : Được rồi. Vậy nhờ các anh nhé.

恋愛トーク
れんあい

A : ね、りか。この間の合コンどうだった？

B : それがさ、一人イケメン男前がいて、この人がけっこいい人だったんだ。

A : えー、いいなー。それで？

B : 早速メアドメールアドレス交換したんだけど、いくら待っても全然音沙汰なし…。

A : そりや、脈みやくないよ。

B : そうかな～。けっこいい感じだったんだけどな～。

A : もうあきらめたほうがいいんじゃない？

B : う～ん、商社しょうしゃマンで、バリバリ仕事してただから、今度こそ玉の輿たまこしって思つたんだけど…。

A : ま、そのうち、また合コンあるじゃない。いつかきっとこれだって人が現れると思うよ。

B : そうだね、「下手な鉄砲数撃ちゃ当たる」って言うしね。ところで、由美のほうはどう？ うわさの彼とは上手くいってるの？

A : えっ、どうって。まー、ぼちぼち、かな。

B : ぼちぼちって？

A : まあまあ上手くいってるってこと。でもね、実はこの間、彼にプロポーズされたんだ。

B : えー、すごい。やったじゃない！ で、なんて言われたの？

A : それがね、フフフ…。

B : え、何？

A : この間、神社じんじゃの前を通りかかったら、ちょうど結婚式けっこんしきをやってて、白無垢姿しろむくすがたのお嫁よめさんが見えたのね。したら、彼が「あれ、着てみない？」って急に言い出して…。私、びっくりしちゃった。

B : それってプロポーズなの？ 彼ってシャイなんだね。

A : うん、そうなの。でも、もっと気の利いたこと言ってほしいよね。

B : まー、いいじゃない。贅沢言わないの！ で、由美、何て答えたの？

A : 「私はウェディングドレスのほうがいいんだけどな…」って答えたんだけどね。

B : ヘー、で、彼は何て？

A : 「君がウェディングドレスがいいなら、僕もタキシードにするよ」だって。

B : ふーん、なんだ。じゃ、プロポーズ成立せいりつってわけか。

Berbicara Cinta

- A : Hey, Rika! Bagaimana dengan pesta tempo harinya?
- B : Wah itu ya, ada seorang laki-laki macho, orang itu benar-benar baik.
- A : Wah...., berutung sekali. Lalu?
- B : Kemudian kami tukar alamat e-mail, tapi ditunggu-tunggu sama sekali gak ada jawaban....
- A : Kalau gitu, jangan diharap lho!
- B : Entah lah! Padahal cukup baik orangnya....!
- A : Sudah urungkan saja, lebih baik kan?
- B : Hem..., dia bekerja sebagai karyawan perusahaan perdangan, bekerja dengan energiknya, saya berpikir saat inilah keberuntungan saya....
- A : Ya, nanti juga masih ada lagi pesta kan? Siapa tahu muncul orang yang jadi pilihan kamu.
- B : Iya ya. Orang bilang 'bukan penembak ulung juga, jika terus-terusan akan mengenai sasaran', ya. Ngomong-ngomong, Yumi sendiri gemana? Dengan dia yang digosipkan itu berjalan mulus?
- A : Apanya yang bagaimana? Ya, lumayan sedikit-sedikit ada kemajuan.
- B : Sedikit-sedikit gemana?
- A : Ya, bisa dibilang berjalan mulus. Tapi ya, sebenarnya tempo hari, saya dilamar dia.
- B : Wah...., itu kan bagus! Sukses kan? Lalu, ngomong apa dianya?
- A : Itu ya, ihihihi....!
- B : Apa?
- A : Tempo hari waktunya lewat ke kuil, pas ada resepsi pernikahan, kelihatannya pengantin wanita dengan pakaian kimono? Lalu, tiba-tiba dia bilang "Kau mau mencobanya pakai itu?" Saya terkejut.
- B : Apa itu sebuah lamaran? Dia benar-benar pemuja, ya!
- A : Ya, begitulah. Tapi, saya ingin dia mengatakan yang lebih jelas lagi, ya?
- B : Ya, gak apa-apa kan? Gak ngomong berlebihan. Lalu, Yumi sendiri bilang apa?
- A : Saya jawab "Saya lebih suka wedding dress".
- B : Apa? Lalu dianya?
- A : Katanya: "Kalau kamu suka wedding dress, saya juga pakai tuxedo, ah".
- B : Oh...., begini ya. Jadi, lamaran sudah terjadi ya.

Kết luận về tình yêu

- A : Nี่ ริกะ ปูร์ตี้นั่นดูอุดคราฟที่แล้ว เป็นยังไงบ้าง
- B : เจอยุ่งๆขะหลอดอยู่คนหนึ่ง แล้วก็ถูกเป็นคนดีมากๆ เลยละ
- A : เหรอ คิจัง แล้วว่าง?
- B : ก็ไอ้แคกอีเมลักัน แต่รอเท่าไหร่เนอะก็ไม่คิดต่อมา
- A : ภารั้นก็มองหาวะแล้วละ
- B : หรือ แต่ในงานก็คุ้มเมื่อนเขานำใจ คัณนะ
- A : ตัดใจไม่ได้กว่าหรือ
- B : อืมม เป็นนักธุรกิจ ทุกที่ให้กับการทำงาน คุณควรรู้ว่าจะได้เป็นหยุดคลั่ง ขาวสารแผละอึก
- A : เดี๋ยวคิท้าอิโคอาสาไปปูร์ตี้นั่นดู ใหม่ได้นะ สักวันนี้ฉันจะขอจะต้องปูร์กูตัว แน่ๆ เลย
- B : จริงสินะ เขาเดี๋ยวว่า "ตอนที่มีเมืองปีนี้น่าจะเป็นเดือนกันยายน แต่ถ้าลองหาลายๆ ก็รู้ว่า ก็คงยังถูกสักนิด" ว่าแต่ยังไง? กับคนที่ชาติอีกันน้อยตอนนี้นั่น ไปกันได้อีกหรือเปล่า
- A : เป็นไงนั่นหรือ ก็คงเป็นก่อไปนั่น
- B : หมายความว่า ไป แบบค่อยเป็นค่อยไปนั่น
- A : ก็หมายความว่าไปกันได้อีกยังนั่น แต่... จะบอกให้ฟัง เมื่อวันก่อน เขายังพึงพอใจดังงานละ
- B : โอ้ ฝันนี้ไม่ใช่ของนะ สำเร็จจนได้ แล้วเขายังคงไว้เงียบๆ
- A : ก็ประมาณว่า...พื้ๆๆๆ
- B : หือ? อะไรนะ
- A : วันก่อน บังเอิญท่านหน้าศาลเจ้าที่ กำลังจัดงานแต่งงาน เห็นเจ้าสาวในชุดกิโมโนสีขาวบริสุทธิ์ แล้วๆ เขาก็พูดขึ้นมาว่า "ไม่อยากองให้สนใจงานแต่งงาน" ได้ยินแล้วตกใจแทนเลย
- B : นั่นคืองานแต่งงานหรอ? คงจะเป็นคนที่ข้อเสื่อมนะ
- A : ใช่ จริงๆ และก็อวยักษากิทัยหักแบนที่ ทำให้ประทับใจมากกว่านั้น
- B : เอาเลอ ไม่เป็นไรหรอก ซึ่งก็ว่าไห้ไม่ขอจะ แล้วยุ่มต้องกลับไปว่างใจหรือ?
- A : ตอบว่า "ฉันอยากร่วมชุดเจ้าสาว มากกว่า" เท่านั้นเอง
- B : แล้วเจ้าสาวปั้นใจดีละ
- A : เขากล่าวว่า "ถ้าคุณอยากร่วมชุด เจ้าสาว ผู้ใดก็ตามชุดสูททักชี้ได้"
- B : จังหรือ จังก็หมายความว่าการขอ แต่งงานสำเร็จลุล่วงด้วยดีนั่นตี

Chuyện tình cảm

- A : Rika này. Buổi đi chơi chung hôm trước thế nào?
- B : Ủ, hôm đó có một anh rất bảnh, lại là người khá tốt nữa.
- A :Ồ, hay quá! Rồi sao nữa?
- B : Tớ ngay lập tức trao đổi địa chỉ e-mail nhưng đợi mãi không thấy hồi âm...
- A : Thế thì hết hy vọng rồi.
- B : Chẳng biết nữa. Nhưng bọn tớ đã nói chuyện khá vui đấy.
- A : Có lẽ cậu không nên cố thêm nữa.
- B : Ủ, anh ấy ở một công ty thương mại, lại giỏi việc nên tớ cứ nghĩ mình là chuột sa chinh gạo rồi kia...
- A : Thôi, rồi sẽ lại có những buổi đi chơi chung khác mà. Tớ nghĩ sẽ đến lúc cậu gặp người vừa ý thôi.
- B : Ủ, có câu "Trăm bõ đuốc cũng phải bắt được một con éch" mà nhỉ! Còn cậu thì sao hả Yumi? Cậu với anh chàng mà mọi người hay nói đến ấy vẫn ổn cả chứ?
- A : Hả, sao ấy à? Ủ thì cũng túc tắc.
- B : "Túc tắc" là sao?
- A : Là cung tâm tạm ổn. Mà này, thực ra là mới đây anh ấy đã cầu hôn tớ đấy.
- B : Ôi, tuyệt thật đấy. Nhất cậu còn gì! Thế, anh ấy nói gì với cậu?
- A : Lại kể đến chuyện ấy... Hi hi hi,...
- B : Sao? Có chuyện gì?
- A : Hôm ấy, đúng lúc bọn tớ đi ngang qua một ngôi đền thì gặp ngay một đám cưới và trông thấy một cô dâu mặc bộ đồ trắng muốt. Bỗng nhiên anh ấy nói "Em... có muốn thử mặc bộ đồ đó không?" khiến tớ ngạc nhiên quá.
- B : Thế là cầu hôn ư? Anh ấy nhút nhát quá nhỉ!
- A : Ủ, đúng vậy đấy. Dù sao tớ vẫn muốn anh ấy nói điều gì đó khéo khéo hơn một chút.
- B : Thôi, thế cũng tốt mà. Đừng đòi hỏi quá nhiều! Thế, cậu trả lời sao, Yumi?
- A : Tớ trả lời là "Em thích mặc váy cưới hơn cơ..."
- B : Ôi, thế anh ấy nói sao?
- A : Anh ấy nói "Nếu em muốn mặc váy cưới thì anh cũng sẽ mặc vét đuôi tôm".
- B : Ồ, thế à. Vậy là lời cầu hôn được chấp nhận rồi.

野球観戦

やきゅうかんせん

アナウンス：ブルータイガースとホワイトソックス、3対2、9回の裏たい、ホワイトソックスの攻撃。ピッチャー振りかぶって、第一球だいいつきゅう投げたー！バッター空振り三振からぶ。

A：もう、あのバッターなんだっけ？ そうだ、松田だよ！ おい、ちゃんと球たま見ろよ！ 早く引っ込め、こら。

B：そうだそうだ。野球なんてやめちまえまえ。ツーアウトだぞ。もう後がないぞー。

A：お、次は清川か。あいつは今調子きょうしがいいから、頼むぞー、打ってくれ。
かっ飛ばせー、清川！ フレー、フレー、ホワイトソックス！

B：あと一点で同点か。打て打て、清川！ あんなへなちょこピッチャー、こてんぱんまんにやっちはまえ！ おっ、打った打った！ 伸びてる。入るかー？

A：あー、おいしいなー。ファールか。次はちゃんと球たま見ていけ。

B：次はどうだ？ おー、落ちついで打ってくれよ。

A：そうだ。やれっ、やれっ！ またファールか。もっとバットの芯しんに当あてないと。

B：ピッチャーも今日はコントロールがさえてるし。

A：あー。ツーストライクか。追おい込まれたなー。

B：はあ～、なんだよ。見逃しの三振みのがか、まったく情けないな。

A：肝心な時に打てないんじゃ、だめだな、あれは。また負けたよ。

B：こんな調子かんじんじゃ、優勝ゆうしょうなんて夢ゆめのまた夢ゆめだな。いつになつたらうまいビールが飲めるんだよ、まったく。

A：も、帰ろ帰ろ。

長い会話・スピーチなど

解説 ➔ p.166

Nonton Baseball

Penyiar: Blue Tiger lawan White Sox, posisi 3-2 babak II ke-9 kalinya, White Sox yang menyerang. Pitcher sedang bersiap-siap, lemparan pertama! Batter tidak kena, strike out!

- A : Huh..., siapa batter-nya? Iya, Matsuda! Hey, lihat bolanya yang benar! Cepat masuk lapangan, hey!
- B : Iya, iya. Bermain yang benar! Suda dua kali out, hey! Tak ada lagi peluang!
- A : Wah, berikutnya Kiyokawa? Kalau dia cukup bagus. Lakukan! Pukul yang benar!
- B : Satu poin lagi seri? Pukul! Pukul! Kiyokawa! Hantam tuh pitcher bencong itu! Pukul! Pukul...! Masuk...?
- A : Waduh..., hampir...! Pelanggaran? Ayo satu kesempatan lagi! Lihat bolanya!
- B : Berikutnya gemana? Hey, pukul dengan tenang!
- A : Ya, lakukan! Lakukan! Pelanggaran lagi? Tunjukkan sebagai seorang batter!
- B : Pitchernya juga agak kurang kontrol.
- A : Wah..., dua strike? Terkurung....!
- B : Huh....! Apa-apa tuh? Mau dibiarkan strike out lagi? Sialan...!
- A : Gak bisa memukul saat genting gini. Buruk ah! Pasti kalah lagi!
- B : Kalau begini, gak bisa bermimpi jadi juara, deh. Mungkin suatu saat nanti pasti mendapat kemenangan, Pasti!
- A : Sudah ah. Pulang! Pulang!

Xem đấu bóng chày

Người bình luận viên: Blue Tigers đấu với White Sox, tỷ số đang là 3-2, giờ là nửa sau của lượt đấu thứ 9. Đến lượt White Sox tấn công. Cầu thủ ném bóng giơ bóng lên, lượt ném đầu... Ném...! Cầu thủ đánh bóng đánh trượt rồi!

- A : Hả, đánh bóng ấy tên gì nhỉ? Phải rồi, Matsuda! È, nhìn bóng cho kỹ vào! Thôi, biến cho sớm đi!"
- B : Đúng đấy, đúng đấy! Thôi chơi bóng chày luôn đi! Trượt 2 phát rồi. Còn nước gì nữa!
- A : Ô, tiếp theo là Kiyokawa à? Tay này phong độ đang ngon. Cố lên nhé! Phang cho trúng vào. Đánh bay bóng đê! Kiyokawa! Cố lên, cố lên! White Sox!
- B : Chỉ còn 1 điểm nữa là hòa. Đánh đê, đánh đê, Kiyokawa! Thẳng ném bóng chíp hôi ấy, cho nó biết tay đê! Ô, trúng rồi, trúng rồi! Bay cao quá. Có được không đây...?
- A : Ôi, tiếc quá! Lỗi rồi! Quả sau phải nhắm cho kỹ vào!
- B : Để xem quả sau nào. Hùm, bình tĩnh mà đánh đấy!
- A : Phải rồi! Đánh đê, đánh đê! Lại lỗi rồi! Phải nhắm vào giữa gậy kia.
- B : Mà tay ném bóng hôm nay cũng khéo nữa.
- A : Ôi, two-strike cơ à? Vậy là xong rồi còn gì...
- B : Hùm... Thế này là sao! Bị loại vì đánh trượt ư? Thật là quá tệ!
- A : Lúc cần nhất mà không đánh được thì vứt thôi. Lại thua nữa rồi!
- B : Cú thế này thì chức vô địch chỉ là mơ trong mơ thôi. Biết đến bao giờ mới được uống bia mừng chiến thắng đây.
- A : Thôi, về thôi!

上司と部下

A : 山田君、ちょっと、今いいかな。

B : はい、部長。

A : 急で悪いんだけど、山田君に頼みたいことがあるんだよ。

B : はい、どのようなことでしょうか。

A : うちの九州地区のお得意様のKBB電機さんの接待の件なんだけどね…。

B : あ、はい。

A : うちの社長にうかがったんだけど、山田君はKBB電機さんの社長のお孫さんなんだって？

B : はい…。私の母方の祖父ですが…。

A : いや～、知らなかつたよー。ところで、実は、今週の金曜日にKBB電機さんの社長とうちの社長が会食をする予定になつていてね。

B : あ、そうなんですか。

A : それで、せっかくだから、会食の時に山田君にも出席してもらつたらどうかとうちの社長がおっしゃるんだよ。

B : 私ですか？

A : うん、KBB電機さんの社長はめつたに上京なさらないそうだし…、山田君とも久しぶりにお会いになりたいんじゃないかな？

B : はあ…。しかし、部長、こんなことを申し上げては何ですが、祖父には仕事とプライベートを混同してはいけないといつも言われていますが…。

A : あー、それは十分承知してるんだが、まあ今回は特別ということで。

B : わかりました。それでは、お言葉に甘えて出席させていただきます。

A : 頼むよ。何てたって？、うちの社長のご提案なんだからね。

B : 光栄です。では、祖父にはサプライズということにして…。

A : うん。ところで、お祖父様はどんなものがお好きなのかな？

B : そうですねー。祖父は「今十」の牛肉が好きで、母がよく送ったりしてますけど…。

A : じゃっ、それで決まりだな。うちの社長も「今十」好きだし、ちょうどよかつた。

じゃー、細かいことは後で連絡するから、頼んだよ。

B : はい、承知しました。

長い会話・スピーチなど

解説 → p.166,167

Senior and junior

- A : Yamada kun, gak apa-apa sekarang?
- B : Ya, Pak.
- A : Langsung saja, maaf nih saya mau minta bantuan Yamada kun.
- B : Ya, dalam hal apa, Pak?
- A : Tentang KBB Elektrik, rekanan kita di Kyushu.
- B : Oh, ya.
- A : Saya sudah tanya ke direktur, katanya Yamada kun ini cucunya direktur KBB Elektrik itu, betul?
- B : Ya..., kakek dari ibu.
- A : Sama sekali saya tidak tahu. Sebenarnya, direktur kita dan direktur KBB Elektrik membuat acara untuk makan bersama.
- B : Oh, begitu ya?
- A : Untuk itu ya, direktur bilang bagaimana kalau Yamada kun juga ikut dalam acara makan bersama itu, lho.
- B : Saya?
- A : Ya. Katanya direktur KBB Elektrik jarang ke Tokyo, Yamada kun juga bukankah mau ketemu?
- B : Wah..., sebaiknya jangan bilang begitu, kakek selalu bilang jangan sampai mencampuradukan urusan pekerjaan dengan urusan pribadi....!
- A : Ya, itu saya memahami betul, tapi untuk kali ini spesial, ya.
- B : Baiklah. Kalau begitu, saya akan terima undangan ini untuk hadir nanti.
- A : Tolong lah! Apa pun alasannya, ini saran dari direktur kita.
- B : Saya bahagia sekali. Akan tetapi, jangan dulu diekspos, saya ingin memberi kejutan pada kakek.
- A : Ya. Ngomong-ngomong, kakekmu kesukaannya apa?
- B : Hem..... Kakek menyukai daging sapi di 'Imaju', bahkan ibu sering mengiriminya...
- A : Baik, kalau begitu kita tetapkan di sana ya. Direktur kita pun menyukai restoran 'Imaju' juga, ini kebetulan sekali. Baik, detilnya nanti saya hubungi lagi ya, tolong yah!
- B : Ya, baiklah.

しゃべりの仕口

- A : ยามาดะ นันที่นั่นอยู่เดี๋ยวเห็น
B : ครับ หัวหน้า
A : ไทยที่ พ่อคิดเป็นรึองด่วน
อย่าให้เขอขำหันหนอย
B : ครับ มีอะไรหรือครับ
A : ก็อิรึ่งจัจนาเลี้ยงรับรองนริษัก
KBB อิลลิคทริก ซึ่งเป็นถูกก้าสำาลัญ
เทศกิจของเรานะ
B : ครับ
A : ลองตามก้ามประชานนริษักแล้ว
เชอเป็นหานานก้ามประชานนริษัก KBB
อิลลิคทริกหรือ
B : ครับ ท่านเป็นคุณตาหมกครับ
A : เหรอ ไมรุนากอนแลยนะ วะแต
วันศุกร์นี่ ท่านประชานนริษัก KBB
ก้ามประชานนริษักเรา
มีนัดกินเลี้ยงกันอยูนนะ
B : อ้อ จั้นหรือครับ
A : "ใหญ่ กี" "ใหญ่"
ท่านประชานนริษักกีเลียยก้าไหเนอเขาร่วม
งานเลี้ยงด้วยนะ
B : ผ่อนจะหรือครับ
A : ใช่ ท่านประชานนริษัก KBB นะ
ไม่ค่อยจะเดินทางมาได้เท่า
แล้วท่านกีคงยกพนนริษักก้ามประชานนริษัก
B : ครับ แต่...หัวหน้าครับ
ลองขออภัยในถอยคำของคุณด้วย
แต่คุณต้ามก้าจะนอกกันหมาสมอว่า
อย่างอาเรื่องส่วนตัวไปปะปนกันเรื่องงาน
A : แน่นอน เรื่องนั้นฉันรู้ดี
แต่ครับ กีอ้วว่าเป็นกรณีพิเศษกีแล้วกัน
B : ครับ ฉาชันนั้นหมกนีนอ่อนนุญาตเขาร่วม
งานเลี้ยงตามคำเชิญของท่านประชาน
คุณครับ
A : ฝากด้วยนะ
ซึ่งใจกีเป็นความต้องการของท่านประชาน
B : เป็นกีชื่อต้องสูงครับ
ลือว่าเป็นชื่อรีพรช์สำาหรับคุณตาของหมา
A : อื้อ แล้ว
คุณตาของท่านอาหารแบบไหนหรือ
B : นั่นสินะ...คุณตาของท่านเนื้อวัวของร้าน
"Imajyu"
คุณแม่มนังมักจะส่งไปให้ท่านเสนอครับ
A : จั้นกีตกลงเอาร้านนีละ
ท่านประชานนริษักเรากีชื่อน
"Imajyu" เมื่อนอกนั้น พอดีเลย
จั้นรายละเอียดจะแจงภายหลังนะ
ฝากด้วยนะ
B : ครับ รับทราบครับ

Cấp trên với cấp dưới

- A : Yamada này, giờ có rảnh chút không?
- B : Vâng, thưa trưởng phòng.
- A : Xin lỗi cậu hơi đột xuất một chút nhưng có việc này tôi muốn nhờ cậu.
- B : Vâng, việc gì thế ạ?
- A : Về việc đón tiếp công ty thiết bị điện KBB - khách hàng quan trọng của chúng ta ở khu vực Kyushu ấy mà...
- B : À, vâng ạ.
- A : Tôi nghe giám đốc nói, cậu là cháu của ngài giám đốc KBB phải không?
- B : Vâng... Đó là ông ngoại em ạ...
- A : Ôi trời, tôi đâu có biết. Thực ra thì thứ Sáu tuần này, giám đốc công ty chúng ta định dùng bữa cùng ngài giám đốc công ty thiết bị điện KBB.
- B : Ô, thế ạ?
- A : Cũng chẳng mấy khi có dịp nhu vây nên giám đốc công ty chúng ta hỏi không biết cậu có tham dự bữa đó được không.
- B : Em ấy ạ?
- A : Ủ, nghe nói ngài giám đốc KBB chẳng mấy khi lên Tokyo... Và chắc lâu lâu cũng muốn gặp cậu đúng không?
- B : Ôi... Thưa trưởng phòng, xin lỗi em nói điều này nhưng ông em luôn bảo em không được lẩn lộn công việc với đời tư ạ...
- A :Ồ, tôi rất hiểu điều đó, nhưng thôi, cứ coi lần này là ngoại lệ.
- B : Vâng. Vậy em xin nghe lời trưởng phòng, tham dự bữa đó ạ.
- A : Nhờ cậu đấy nhé. Dù sao chẳng nữa, đây cũng là đề xuất của giám đốc công ty chúng ta mà.
- B : Cảm ơn đã chiếu cố đến em. Vậy cứ coi như một sự ngạc nhiên em giành cho ông ngoại...
- A : Ủ. Mà này, ông cậu thích món gì vậy?
- B : Để xem nào... Ông em thích thịt bò Imagyu nên mẹ em vẫn hay gửi cho ông...
- A : Vậy là quyết định rồi. Vừa hay, giám đốc công ty ta cũng thích Imagyu. Được rồi, cụ thể tôi sẽ báo cho cậu sau. Cứ vậy nhé!
- B : Vâng, rõ rồi ạ!

就職面接

しゅうしょくめんせつ

A : では、李さんが弊社でやりたいと思っていることを話してください。

B : はい。えー、近年、韓国ドラマブームをきっかけに、日本では韓国に対する関心が高まっていると思います。韓国へ旅行に来る日本の方もずいぶん増えました。

A : そうですね。

B : はい。そこで、そういう日本の方に、韓国の家庭にホームステイしてもらえるようなツアーを開発してみたいと思っています。

A : ははあ。韓国の家庭にホームステイですか。今までに李さんは外国でホームステイしたり、反対に受け入れたりした経験があるんですか？

B : いいえ、残念ながらありません。

A : あー、ではホームステイについてのノウハウとか、プランを立てる際のツボとかを研究したことは？

B : いいえ、まだありませんが、これから勉強するつもりです。夏休みには北海道の農家にホームステイする予定です。また、日本人を受け入れたことがある韓国人の友人から、そのときの経験について聞き取りをする約束をしました。そして、気がついたことをまとめていこうと思っています。

A : うん。まー、おもしろい発想だとは思うんですがね。あー、こういうプランは留学斡旋会社なんかでやってみたほうがいいんじゃないかな。うちではまだやったことないし、未知数だね。

B : そうかもしれません、留学斡旋専門の会社では、学生を中心だと思うんです。でも、私は、学生よりもむしろ一般の社会人の方、高齢の方などを対象にしたものを作りたいと考えています。

A : そうですか。ま、ほかでやっているのとどう差別化を図るかが問題でしょうね。

B : はい。そのあたりを研究して、実現に向けて努力したいと思います。

A : そうですか。ところで李さんはどうして日本で就職しようと思ったんですか？韓国の会社でも同じようなことは出来ると思いますけど。

B : はい。確かに韓国にある会社でも可能だとは思いますが、日本の文化や風土をよく理解することがこの仕事には重要だと思いますので、日本の会社で働きたいと考えています。

Tes Wawancara Masuk Kerja

A : Baiklah, I-san tolong ceritakan apa yang ingin Anda lakukan di perusahaan ini!

B : Ya. Beberapa tahun terakhir, seiring dengan menyebarluasnya drama Korea, sehingga minat Jepang terhadap Korea pun semakin meningkat. Orang Jepang pergi wisata ke Korea pun semakin meningkat.

A : Betul ya!

B : Ya. Untuk itu, saya akan mengembangkannya menjadi tour yang di dalamnya ada paket home stay di rumah orang Korea.

A : Ya, ya, ya. Home stay di rumah orang Korea, ya? Sampai saat ini apakah I-san pernah home stay atau menerima home stay?

B : Sayangnya belum pernah.

A : Ah, ada kelebihan dan kekurangan dari home stay, sehingga tahu apa yang harus diperhatikan dalam membuat program tersebut, pernah menelitiinya?

B : Belum pernah, tapi mulai sekarang saya bermaksud demikian. Liburan musim panas nanti saya berencara akan home stay di rumah petani di Hokkaido. Kemudian, saya sudah berjanji dengan teman orang Jepang yang pernah menerima home stay orang Korea untuk menanyakan pengalamannya. Lalu, dihimpun serta ditambah dengan apa-apa yang perlu dilakukan.

A : Hem..., saya kira penjelasan yang cukup menarik juga, ya. Tapi, program seperti ini kan lebih baik di bagian pertukaran pelajar asing, ya? Kalau di sini belum berpengalaman untuk hal itu, masih belum jelas ya.

B : Mungkin begitu, tetapi yang diurus oleh bagian pertukaran pelajar asing kan hanya mahasiswa saja. Tetapi, dalam ide saya ini objeknya berupa masyarakat umum, atau orang yang berusia lanjut.

A : Begitu ya. Bagaimana caranya agar bisa bersaing dengan perusahaan lain yang melakukan usaha yang sama, ya?

B : Ya. Hal itulah yang akan diteliti, kemudian saya berupaya agar dapat diaplikasikannya.

A : Begitu kah? Ngomong-ngomong, I-san ini kenapa ingin bekerja di Jepang? Di Korea juga bisa melakukan hal ini kan?

B : Ya. Jelas di perusahaan yang ada Korea juga bisa melakukan hal ini. Tapi, saya kira untuk pekerjaan ini perlu adanya pemahaman terhadap adat kebiasaan dan budaya Jepang, sehingga saya ingin bekerja di perusahaan Jepang.

Inkarai sōon sammākyōn' eiga tōrō

A : あくまで、君の仕事は日本でやるから、日本でやることをやる。他の国でやることはしない。

B : はい、もちろん、日本でやることをやる。日本でやることをやるから、他の国でやることはしない。

A : ううん。

B : はい、もちろん、日本でやることをやる。日本でやることをやるから、他の国でやることはしない。

A : え、な、なんに。

B : ほんと、日本でやることをやるから、他の国でやることはしない。

B : ううん。

A : ううん。

B : ううん。

A : ううん。

B : ううん。

B : ううん。

A : ううん。

B : ううん。

A : ううん。

B : ううん。

B : ううん。

Phỏng vấn tuyển dụng

A : Nào, cô Lee hãy trình bày việc cô muốn làm ở công ty của chúng tôi.

B : Vâng. Những năm gần đây, nhờ phim truyền hình Hàn Quốc mà có vẻ như ở Nhật Bản, mọi người ngày càng quan tâm hơn tới Hàn Quốc, du khách Nhật Bản đến Hàn Quốc đã tăng lên đáng kể.

A : Đúng vậy.

B : Vâng. Vì vậy tôi muốn thử mở tour cho du khách Nhật Bản đến ở homestay trong gia đình Hàn Quốc.

A : Hay đấy! Home-stay trong gia đình Hàn Quốc đúng không? Thế cô đã bao giờ home-stay ở nước ngoài, hoặc nhận khách homestay ở nhà mình bao giờ chưa?

B : Chưa a. Rất tiếc là chưa a.

A : Um, thế cô đã bao giờ nghiên cứu về cách home-stay hay các bí quyết khi lập kế hoạch chưa?

B : Chưa, cũng chưa, nhưng tôi sẽ học. Kỳ nghỉ hè tôi, tôi định sẽ homestay ở một gia đình nông dân Hokkaido. Ngoài ra, tôi cũng đã hẹn sẽ phỏng vấn về kinh nghiệm của một người bạn Hàn Quốc đã từng nhận khách Nhật Bản homestay. Sau đó, tôi sẽ tổng kết lại những gì mình thu nhận được.

A : Um. Tôi thấy ý tưởng của cô cũng hay đấy. Có lẽ cô nên thử kế hoạch này ở một công ty hỗ trợ lưu học xem sao. Chúng tôi chưa làm việc này bao giờ và cũng nhiều yếu tố chưa chắc chắn.

B : Có thể đúng như vậy, nhưng các công ty chuyên hỗ trợ lưu học thì họ chú trọng đến sinh viên. Còn tôi muốn thử mở tour nhằm tới đối tượng là những người đã ra trường hoặc người cao tuổi kia.

A : Vậy hả? Vấn đề là khác biệt hóa thế nào với những công ty khác kia.

B : Vâng. Tôi muốn cố gắng nghiên cứu để thực hiện chính điều đó đấy a.

A : Vậy hả? Mà, tại sao cô lại muốn xin việc ở công ty của Nhật Bản? Tôi nghĩ cô có thể làm được điều tương tự ở một công ty của Hàn Quốc mà.

B : Đúng là cũng có thể làm được điều đó ở một công ty Hàn Quốc, nhưng tôi nghĩ, đối với công việc này, điều quan trọng là hiểu rõ văn hóa, phong tục của Nhật Bản nên tôi muốn được làm việc ở một công ty Nhật Bản.

テレフォンショッピング

さー、「さわやかテレフォンショッピング^⑨」の時間がやってまいりました。本日^{ほんじつ}は、「さわやかテレフォンショッピング」をご覧いただいている皆様だけにご紹介^{みなさま}させていただく商品^{しょうひん}のご案内^{あんない}です。早速^{さっそく}、メモをご用意の上、商品^{すばらしさ}をその目でお確かめください。^{たし}

梅雨^{つゆ}時はジメジメと湿気^{しつけ}が多く、お部屋^{へや}にいても気分^{きぶん}がスッキリしない毎日^{つづ}きますね。エアコンの送風^{そうふう}をお使いのご家庭^{かてい}も多いようですが、けっこう電気代^{でんきだい}バカ^{ばか}になりません。小さなお子様^{こども}がいらっしゃるご家庭^{かてい}では、風^{かぜ}がお子様^{こども}の体^{からだ}に直接^{ちょくせつ}あたって風邪^{かぜ}をひかせてしまった、というようなお話^{はな}もよく聞きます。

そこで、本日^{じょうかい}ご紹介^{じょうかい}させていただくのが、こちらの「スーパーフレッシュエアドライ」でございます。この「スーパーフレッシュエアドライ」は、お部屋^{へや}に置いていただけで、ジメジメと湿った空気^{しみ}をグングン吸い取り、高原^{こうげん}にいるような爽やかな気分^{きみ}にさせてくれる、まさに奇跡^{きせき}の商品^{しょうひん}でございます。ご覧のように超小型^{ちょうこがた}設計^{せいかく}ですから、お部屋^{へや}の片隅^{かたすみ}に置いていただいてもまったく邪魔^{じゃま}になりません。直径^{ちょっけい}15センチ、高さ30センチで、デザインもシンプルですので、どんなインテリアにもすっきり調和^{ちょうわ}いたします。カラーも、ホワイト・ベージュ・ブラック・ブラウンと4色^{しき}ご用意^{ようい}いたしました。

本体^{ほんたい}ケースには、当社^{とうしゃ}独自^{どくじ}の製法^{せいほう}で吸水力^{きゅうすりょく}50パーセントアップに成功した粉末^{せいこう}状^{じょう}の吸水剤^{きゅうすいざい}が入っております。ご覧ください。こちらは、実際に部屋^{へや}に置いて一週間^{いつ}後の「スーパーフレッシュエアドライ」の吸水剤です。一週間で空気中の水分^{みず}が2リットルも吸収されていることがご覧になれます。これは、もうミラクルとしか言えません。ぜひ、皆様のお宅^{おうち}でもお使いいただき、この効果^{こうか}を体感していただきたいと思います。

では、お値段^{ねだん}とお申し込み方法^{もうごほう}を申し上げましょう。ケース一個^こと吸水剤30個^このセットで、特別価格^{とくべつ}、何と4980円、4980円でお求めいただけます。今回はさらに、吸水剤を10個お付けいたします。さあ、このチャンスをお見逃^{みのが}しなく。お申し込みはフリーダイヤルでお受けいたします。

■ 長い会話・スピーチなど

解説 → p.167

Telepon Shopping

Baiklah, tibalah saatnya acara 'Sawayakana Telepon Shopping'. Hari ini saya akan memperkenalkan produk bagi para pemirsa yang sedang nonton acara ini. Langsung saja siapkan catatan Anda, perhatikanlah kelebihan dari produk ini!

Di saat musim hujan setiap hari berlangsung dengan kelembaban semakin meningkat, sehingga berdiam di rumah pun rasanya gak nyaman, ya. Banyak juga rumah yang menggunakan AC berangin, tetapi menjadikan biaya listrik meningkat. Jika di rumah ada anak kecil, sering masuk angin karena pengaruh AC itu. Hal seperti itulah yang sering kami dengar.

Oleh karena itu, produk yang akan kami perkenalkan hari ini adalah ini, 'Super Fresh Air Dry'. Dengan 'Super Fresh Air Dry' ini cukup diletakkan di kamar, udara yang lebab itu akan diserap dengan mantapnya, sehingga akan terasa nyaman bagai berada di dataran tinggi. Produk ini begitu luar biasanya. Seperti yang terlihat, dirancang dengan bentuk yang sangat kecil, jika diletakkan di sudut kamar pun tidak akan menimbulkan masuk angin. Dengan diameter 15cm dan tinggi 30cm, serta desain yang simpel, dengan berbagai dekorasi kamar apapun akan serasi. Warnanya pun, ada 4 pilihan, yaitu putih, abu-abu tua, hitam, dan coklat.

Di dalam casingnya disediakan serbuk produk legal perusahaan kami, ini terbukti dapat menyerap 50% dari uap yang dikeluarkannya. Perhatikan! Ini adalah serbuk dari 'Super Fresh Ear Dry' yang telah digunakan selama seminggu di suatu kamar. Anda bisa lihat kan? Dalam satu minggu uap udara dapat dserap sebanyak 2 liter. Benar-benar ajaib! Silahkan gunakan di rumah Anda masing-masing! Rasakan sendiri kedasyahatan hasilnya

Baik, akan saya sampaikan bagaimana harga dan cara memesannya. Setu buahnya disertai dengan 30 paket serbuk, harga spesialnya 4.980 yen, kami berikan dengan harga 4.980 yen saja. Kali ditambah dengan 10 set serbu lagi secara Cuma-Cuma. Ya, silahkan jangan lewatkan kesempatan ini! Pemesanan dapat dilakukan lewat telepon tidak berbayar.

การซื้อของโดยสั่งผ่านทางโทรศัพท์

เอกสาร ตั้งเวลาของ "Sawayaka Telephone Shopping" และครับ วันนี้จะขอนำเสนอสินค้าเฉพาะสำหรับท่านผู้ชมรายการ "Sawayaka Telephone Shopping" ท่านนี้ ขอความกรุณาทุกท่านเตรียมกระดาษจด และโปรดรับชมความวิเศษของสินค้าอย่าง仔細โดยครับ

ในถุงแพนแนบนี้ หลักที่จะเตือนไปด้วยความอัปชั่น แต่ละวัน เวลาอยู่ในห้องห้องสีไม้สักชั้นนี้จะรักษาไว้ในห้องน้ำที่มีเด็กเล็กอยู่หนึ่งวันจะมีผลบนน้ำที่ใช้ฟองห้องน้ำของอาหาศตันโนมัติโดยเครื่องปรับอากาศ แต่จะทำให้ไฟเพิ่มขึ้นอย่างน่าตกใจ นอกจากนี้ บ้านที่มีเด็กเล็ก

สามารถเครื่องปรับอากาศเมื่อถูกตัวเด็กโดยตรง ก็อาจทำให้เป็นหวัดได้ ดังนั้น สินค้าที่จะขอแนะนำในวันนี้คือแก่ "Super Fresh Air Dry" ด้านนี้ครับ แก่ "Super Fresh Air Dry" เครื่องนี้ไว้ในห้องจะช่วยดูดซับความชื้นอย่างรวดเร็ว ทำให้อากาศสดชื่น จนสีสีใหม่อนอยู่ในที่ร้อนสูง เป็นสินค้าที่น่าสนใจมากครับ โดยถูกออกแบบให้มีขนาดเล็กจะล่องค้างในตัวเครื่อง บรรจุสูงถูกซับความชื้น โดยสามารถดูดซับความชื้นเพิ่มขึ้นอีก 50% ซึ่งเป็นวิธีการผลิตเฉพาะของบริษัทเราเท่านั้น

กล่องด้านในตัวเครื่อง บรรจุสูงถูกซับความชื้น โดยสามารถดูดซับความชื้นเพิ่มขึ้นอีก 50% ซึ่งเป็นวิธีการผลิตเฉพาะของบริษัทเราเท่านั้น กล่องด้านในตัวเครื่อง บรรจุสูงถูกซับความชื้นจากเครื่อง "Super Fresh Air Dry" ที่วางไว้จริง ๆ ในห้อง 1 สัปดาห์ จะเห็นได้ว่า ใน 1 ทุกท่านโปรดคุณด้านนี้ครับ นี่คือผงดูดซับความชื้นจากเครื่อง "Super Fresh Air Dry" ที่วางไว้จริง ๆ ในห้อง 1 สัปดาห์ จะเห็นได้ว่า ใน 1 สัปดาห์ ปริมาณน้ำในอากาศที่ถูกดูดซับมีมากถึง 2 ลิตร คงจะต้องพูดว่าที่สุดยอดจริง ๆ ผมจึงอยากเชิญชวนให้ทุกท่านลองใช้ที่บ้านและสัมผัสถึงประสิทธิภาพเหล่านี้ความตัวท่านเองครับ

เอกสาร ขอแจ้งราคาและวิธีการสั่งครั้งนี้ครับ ชุดนี้ประกอบด้วยตัวเครื่อง และผงดูดซับความชื้น 30 ชิ้น ราคาระบุเพียงแค่ 4980 เยน 4980 เยน เท่านั้นครับ พิเศษยิ่งกว่านั้น ราวนี้เราราเคนผงดูดซับความชื้นอีก 10 ชิ้น อย่างปล่อยให้โอกาสเสียทุกครั้งท่านสามารถสั่งซื้อได้ฟรีผ่านทางโทรศัพท์หมายเดียวดังต่อไปนี้ครับ

Telephone shopping

Nào, chúng ta cùng đến với chương trình "Sawayaka Telephone Shopping" nhé. Hôm nay, chúng tôi xin giới thiệu một loại sản phẩm chỉ giành riêng cho các khán giả của chương trình "Sawayaka Telephone Shopping" mà thôi. Các bạn hãy nhanh tay chuẩn bị ghi chép lại và tận mắt cảm nhận sự tuyệt vời của sản phẩm này nhé.

Vào mùa mưa, ngày nào chúng ta cũng cảm thấy không thoải mái vì độ ẩm cao khiến mọi thứ nhôp nháp. Nhiều gia đình sử dụng chế độ thông gió của điều hòa nhưng rất tốn tiền điện đúng không? Chúng ta cũng thường nghe mọi người kể nhiều nhà có trẻ con bị gió thổi vào người nên bị cảm.

Và chính vì thế, hôm nay chúng tôi xin giới thiệu với các bạn sản phẩm "Super Fresh Air Dry" này. Bạn chỉ cần để hộp "Super Fresh Air Dry" trong phòng là nó sẽ liên tục hút không khí ẩm, khiến cho bạn cảm thấy sảng khoái như đang ở giữa cao nguyên vậy. Sản phẩm này đúng là một kỳ tích. Như các bạn thấy, với cấu tạo siêu nhỏ gọn, các bạn có thể đặt nó trong góc phòng mà không hề cảm thấy chướng. Với đường kính 15cm, chiều cao 30cm, thiết kế tối giản, nó có thể hài hòa với bất kỳ thiết kế nội thất nào. Chúng tôi cũng đã chuẩn bị tới bốn màu trắng, be, đen, nâu cho sự lựa chọn của các bạn.

Bên trong hộp chính là bộ hút ẩm được sản xuất theo phương pháp đặc biệt của công ty chúng tôi, tăng khả năng hút ẩm thêm 50%. Các bạn hãy xem. Đây là bộ hút ẩm bên trong "Super Fresh Air Dry" sau khi để trong phòng một tuần. Các bạn có thể nhận thấy là sau một tuần, nó đã hút đến 2 lít nước trong không khí. Chúng ta chỉ có thể nói rằng đây là một phép màu. Rất mong các bạn thử dùng ở nhà mình để có thể trải nghiệm hiệu quả của nó.

Nào, tôi xin gửi đến các bạn thông tin về giá bán và phương thức đăng ký mua sản phẩm. Giá bán đặc biệt cho một bộ gồm 1 vỏ hộp và 30 gói bộ hút ẩm chỉ có 4980 Yên, vâng, chỉ với 4980 Yên, các bạn đã có thể sở hữu sản phẩm này. Nhân dịp này, chúng tôi còn tặng thêm 10 gói bộ hút ẩm nữa. Nào, đừng bỏ lỡ cơ hội này. Chúng tôi xin nhận điện thoại đặt hàng của các bạn qua số tổng đài miễn phí.

結婚式
けっこんしき新郎のスピーチ
しんろう

本日はお忙しい中、またはるばる遠方から私どもの結婚披露宴^{ゆうひれいえん}においていただき、まことにありがとうございます。生まれた国も言葉も違う私たち二人がこの東京で出会いまして、3年間の交際を経て本日こうして皆様の前で結婚のご報告をすることことができましたことは、私たちにとって最高の喜びです。

私がスペインの大学を卒業^{そつぎょう}して21歳で来日したとき、東京には一人の知り合いもいませんでした。日本語も当時は挨拶程度しかできず、せまいアパートで自炊^{じすい}をして日本語学校へ通い、慣れない生活に、夜、暗い部屋に帰りますと本当に寒くて、一人でご飯を食べて…、そういう毎日でした。

それから少しずつ日本語もわかるようになり、友人もでき、またバイトも始めるようになります。東京の生活が軌道に乗^{きどう}りはじめた頃^{ころ}、友人の岩城潤一君、今日も出席してもらっていますが、岩城君の紹介^{しょうかい}で夕子さんと出逢いました。

今日ここで、人ととの出逢い、つながりの大切さというものを改めて感じております。私たちには財産^{ざいさん}と呼べるようなものは何もありません。ただ、今日こうして皆様にお越しいただき、お祝いの言葉^{いわごとば}をいただき、このつながりが私たち二人の掛け替えのない財産だと感じております。

これからは、お互い手を取り合って協力^{きょうりょく}し笑顔^{えがお}の絶えない家庭にしていきたいと思います。そして皆様、今後とも私たち二人をお見守り、ご指導^{みまも}くださいますようお願いいたします。

本日は、本当に、ありがとうございました。

長い会話・スピーチなど

解説 → p.167

Pidato Pengantin Pria

Pertama-tama saya ucapan terima kasih atas kehadiran semuanya, di sela-sela kesibukan, bahkan ada yang datang dari jauh demi menghadiri pesta pernikahan kami ini. Kami berdua yang berasal dari negara yang berbeda, dengan bahasa yang berbeda pula, di Tokyo ini lah kami bertemu, setelah berhubungan selama 3 tahun, pada hari ini di depan hadirin kami dapat mengumumkan pernikahan kami berdua, merupakan suatu kebahagiaan yang luar biasa bagi kami berdua.

Saya lulus dari Universitas di Spanyol pada usia 21 tahun datang ke Jepang, saat itu di Tokyo ini tidak ada kenalan seorang pun. Saat itu, bahasa Jepang pun hanya bisa persalaman saja, di apartemen yang sempit memasak sendiri sambil belajar di sekolah bahasa Jepang. Kehidupan yang kurang menyenangkan, di malam hari ketika pulang ke rumah merasa kedinginan, makan sendirian, itulah yang berlangsung setiap harinya.

Kemudian, sedikit demi sekikit mulai memahami bahasa Jepang, memiliki teman, bahkan mulai bisa bantu, sehingga pada saat mulai kerasan dengan kehidupan Tokyo, berkat bantuan sahabat Iwaki Jun-ichi kun yang juga hadir di sini, saya dipertemukan dan berkenalan dengan Yuko san.

Hari ini dan di tempat ini saya merasakan secara resmi tentang pentingnya kelangsungan hubungan dari pertemuan antara individu dengan yang lainnya. Pada diri kami berdua tidak ada apa yang disebut dengan kekayaan. Hanya dengan kedatangan semuanya, dengan kata sambutan kebahagiaan ini, dan kelangsungan kami berdua inilah, yang merupakan kekayaan yang sangat berharga tiada tandingannya bagi kami berdua.

Mulai saat ini kami bertekad untuk saling mengulurkan tangan, saling bekerja sama, dalam membentuk kehidupan rumah tangga yang tidak lepas dari senyuman. Selanjutnya, kami memohon pula pada hadirin sekalin, untuk menjaga dan membimbing kami berdua nanti. Saya ucapan terima kasih yang sedalam-dalamnya pada hadirin sekali.

การกล่าวสุนทรพจน์ของเจ้าบ่าวในงานแต่งงาน

วันนี้ ผู้ขอของพระคุณแท้จริงที่ทุกท่านที่สละเวลา เดินทางมาร่วมในงานเลี้ยงแต่งงานของเรา สำหรับเราทั้งสองคน เป็นเรื่องที่น่าขินดีอย่างยิ่งที่เราทั้งสองซึ่งเกิด在同一ประเทศ พูดคุณภาษาได้มากทันที่ได้เกิร์ง ได้ศึกษาดูใจกันเป็นเวลา 3 ปี จนเมื่อวันที่เราตัดสินใจแต่งงานกัน โดยมีทุกท่านเป็นสักขิพยาน

ตอนนั้นเรียนจบมหาวิทยาลัยที่สเปน และเดินทางมาประเทศไทยปีที่ 21 ปีนั้น ที่ได้เกิร์งไม่รู้จักในการสักกอก ภาษาญี่ปุ่นก็พูดเป็นแคล้วคลาด อาศัยอยู่ในอพาร์ทเม้นท์แคบๆ ทำกันข้าวกินเอง แล้วก็เดินทางไปเรียนภาษาญี่ปุ่นที่โรงเรียนสอนภาษาทุกวัน ตอนนั้นยังไม่คุ้นเคยกับการใช้ชีวิต พอกลับถึงห้องพักตอนค่ำ จะหน้า กินข้าวกินกินเดียว ทุกวันมีแต่ชีวิตแบบนั้น หลังจากนั้นก็ค่อยๆ เริ่มเข้าใจภาษาญี่ปุ่น เริ่มนี้เพื่อน เริ่มทำงานพิเศษ การใช้ชีวิตในโตเกียวเริ่มเข้าที่เข้าทาง ตอนนั้นเอง เพื่อนสนิทของผม จุนอิชิ อิวากิ วันนี้ก็มาร่วมงานแต่งของผมด้วย แนะนำให้ผมได้รู้จักกับคุณยูโกะ

วันนี้ ผู้ได้ครองหัวอกถึงความสำคัญของการได้พบกัน และความสัมพันธ์ระหว่างคุณอีกครั้ง เราทั้งสองไม่สังที่จะเรียกได้ว่าเป็นสมบัติคือตัวเลขสักหนึ่น หากแต่ วันนี้ที่ทุกท่านได้มาร่วมเป็นเกย์ริ และร่วมอวยพรในงานเลี้ยงแต่งงานของเราทั้งสอง ผูกมิตร ความยุ่งเหยิงนี้เองเป็นสมบัติสำคัญที่ไม่อาจทดแทนความสั่งใจนี้ได้อย่างไร สำหรับเราทั้งสอง จากนี้ไป เราจะจุนเมื่อกัน ร่วมกันสร้างครอบครัวที่เต็มไปด้วยรอยยิ้ม ขอทุกท่านโปรดอาใจช่วย และให้คำแนะนำดีๆ แก่เราทั้งสองด้วยครับ วันนี้ผู้ขอของพระคุณทุกท่านเป็นอย่างสูงอีกครั้ง

Lễ cưới - Phát biểu của chú rể

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các quý vị, ngày hôm nay, trong lúc bận rộn vẫn không quản đường xa đến dự tiệc mừng sau lễ cưới của chúng tôi. Hai chúng tôi, vốn sinh ra ở những đất nước khác nhau, với ngôn ngữ khác nhau, rồi gặp gỡ ở Tokyo, để rồi sau 3 năm tìm hiểu lẫn nhau, ngày hôm nay, chúng tôi vô cùng vui mừng được thông báo với các quý vị về việc kết hôn của mình.

Khi tôi đến Nhật Bản năm 21 tuổi, sau khi tốt nghiệp đại học ở Tây Ban Nha, tôi không có lấy một người quen ở Tokyo. Hồi ấy tiếng Nhật của tôi chỉ biết chào hỏi, tôi sống trong một căn chung cư nhỏ, tự nấu ăn và theo học một trường tiếng Nhật. Giữa cuộc sống xa lạ, hàng tối, tôi trở về căn phòng tối và rất lạnh, ngồi ăn một mình... Ngày nào cũng vậy...

Rồi dần dần, tôi hiểu tiếng Nhật nhiều hơn, có thêm bạn, bắt đầu đi làm thêm, rồi đúng lúc cuộc sống của tôi ở Tokyo bắt đầu đi vào quỹ đạo thì một người bạn của tôi - anh Junichi Iwaki, hôm nay cũng có mặt tại đây, qua giới thiệu của anh ấy, tôi đã được gặp Yuko.

Ngày hôm nay, tại nơi này, một lần nữa tôi lại cảm nhận được ý nghĩa quan trọng của những cuộc hội ngộ, của sự gắn kết giữa con người với con người. Hai chúng tôi không có gì đáng để gọi là tài sản. Nhưng tôi cảm thấy sự có mặt của các quý vị ngày hôm nay cùng với những lời chúc tốt đẹp, chính sự gắn kết này là tài sản không gì sánh được của hai chúng tôi.

Từ nay về sau, chúng tôi sẽ nắm chặt tay nhau, cùng nhau tạo dựng một gia đình luôn tràn ngập tiếng cười. Mong các quý vị hãy tiếp tục giúp đỡ và chỉ bảo cho chúng tôi. Xin chân thành cảm ơn các quý vị.

■ プレゼンテーション

司会：先月、ドイツで行われた営業会議に中村課長が出席されました。会議には欧州内
 えいぎょうかいぎ なかむら かちょう
 18支社のマネージャーが集まり、薄型テレビの売り上げについて話し合われま
 ししゃ うすがた
 した。今日は中村課長から、先月の会議に関してどのようなことが話し合われ
 かん
 たのか、また今後の方向等について発表をしていただきます。では、早速、中
 村課長、よろしくお願ひします。
 ねが

中村：よろしくお願ひします。あの一、電気落としてもらえますか。あ、すみません。
 でんきお
 では、早速ですが、まずこちらの円グラフをご覧ください。こちらはヨーロッ
 さっそく らん
 パでの薄型テレビの普及率です。現在普及しているテレビの42%がすでに薄
 ふきゅうりつ
 型テレビに移行し、今後およそこの2、3年の間で薄型テレビの普及率は70%
 いこう
 に近づくと考えられています。さらに、5年以内には8割強が薄型に移行する
 いなない わりきょう
 見込みです。
 みこ

では、現在普及しているこの42%の内訳ですが、わが社は業界で半年ぶり
 うちわけ
 に2位まで巻き返しました。
 ま かえ

次にこちらのスライドをご覧ください。これは過去1年間のわが社の売り上
 つき
 げの推移です。販売台数は昨年の10月頃から徐々に伸び、11月と12月に波状
 すいい
 的に行なったキャンペーンにより、飛躍的に販売台数が増えました。ただ、全体
 てき おこな
 的な傾向として低価格製品へ需要がシフトしていることもあり、販売台数が増
 えてき けいこう
 えても、経常利益はそれほど伸びない状態に陥っています。売り上げは対前
 けいじょうりえき
 年同期比5.4%増の173億円にとどまりました。

ここで補足ですが、こちらのグラフをご覧ください。1月の利益に若干落ち
 ほそく
 込みがありますが、これは1月に競合他社が一斉に値下げを行い、この時期に
 きょうごう たしゃ
 一旦売り上げが鈍ったということです。ただ、この時期には上位機種である
 いったん にぶ
 大画面薄型の販売台数が伸びています。競合他社と比較し品質で上回るわが社
 だいがめん
 の製品が選ばれた結果と受け取れます。ブランドイメージという付加価値が浸
 えら けっかう
 透した結果だろうと考えています。
 とう

Presentasi

Moderator: Kepala Unit Pak Nakamura yang menghadiri meeting pemasaran di Jerman bulan lalu, sudah hadir. Dalam pertemuan tersebut dihadiri oleh 18 orang manajer dari berbagai wilayah, membahas masalah penjualan TV model layar tipis. Hari ini, kepala unit Pak Nakamura akan mempresentasikan tentang apa yang dibicarakan dalam pertemuan tersebut, lalu bagaimana arahan kita kedepannya. Baiklah, Pak Kepala Unit saya persilahkan!

Nakamura: Terima kasih atas kesempatannya. Bisakah lampunya dipadamkan dulu? Terima kasih. Baik, langsung saja, pertama-tama silahkan perhatikan grafik lingkaran ini! Ini adalah angka penyebaran TV Layar Tipis di Eropa. Jadi 42% dari TV yang beredar sekarang adalah TV Layar Tipis, ke depannya diperkirakan setelah 2 atau 3 tahun akan menjadi 70%. Kemudian selama 5 tahun, diperkirakan akan berubah menjadi 80% pengguna TV LCD.

Baik, dari 42% yang ada sekarang, andil dari produk perusahaan kami selama 2 tahun ini sampai peringkat ke-2.

Selanjutnya, perhatikan slide berikut! Ini adalah perkebangan hasil penjualan di perusahaan kita tahun lalu. Jumlah penjualannya, mulai Oktober tahun lalu terus meningkat, kemudian berkat promosi pada bulan Nopember dan Desember secara bergantian, jumlah penjualannya meningkat secara drastis. Hanya kecenderungan secara keseluruhannya, memingat kita masih tetap menjaga permintaan produk yang harganya murah, kendati penjualan meningkat secara kuantitas, keuntungannya tidak terlalu meningkat. Hasil penjualan dibanding dengan tahun sebelumnya, meningkat 5,4% berkisar 17,3 miliar yen.

Sebagai tambahan, perhatikan grafik ini! Keuntungan bulan Januari mengalami penurunan, hal ini terjadi karena kita menurunkan harga secara serempak, untuk bersaing dengan perusahaan lain. Saat itu penjualan kita agak mandul. Hanya saja, pada waktu tersebut jumlah penjualan TV LCD yang besar yang mengalami peningkatan. Ini berarti bahwa perusahaan kita dibanding dengan perusahaan saingan kita, produk kita dipilih karena lebih unggul dari segi kualitas lebih. Sehingga, ini bisa ditafsirkan berkat adanya kesan lebih dikenalnya merek produk, yang tak terhingga nilainya.

販促活動

ピエトリ：従来の販促活動は、18ヶ月間の販促期間で、年々販促額が増加する傾向があります。しかし、この18ヶ月間の販促額は、年々増加する傾向があります。これは、年々販促額が増加する傾向があります。

ナカムラ：販促活動は、年々増加する傾向があります。これは、年々販促額が増加する傾向があります。これは、年々販促額が増加する傾向があります。

スコット：年々増加する傾向があります。これは、年々販促額が増加する傾向があります。これは、年々販促額が増加する傾向があります。

ナカムラ：年々増加する傾向があります。これは、年々販促額が増加する傾向があります。これは、年々販促額が増加する傾向があります。

Thuyết trình

Chủ tọa: Trưởng nhóm Nakamura đã tham dự hội nghị kinh doanh được tổ chức ở Đức tháng trước. Các giám đốc của 18 chi nhánh ở khu vực châu Âu đã tham dự hội nghị này và họp bàn về doanh thu bán TV màn hình mỏng. Ngày hôm nay, trưởng nhóm Nakamura sẽ trình bày về những nội dung đã được bàn đến trong hội nghị tháng trước và định hướng trong thời gian tới.

Ngay sau đây, xin mời trưởng nhóm Nakamura thực hiện phần báo cáo của mình.

Nakamura: Xin cảm ơn các quý vị. Ông..., làm ơn tắt đèn giúp tôi. Vâng, xin cảm ơn. Nào, xin mời quý vị cùng xem biểu đồ tròn sau đây để xem xu hướng tiêu thụ TV màn hình mỏng tại châu Âu. Hiện nay, 42% TV ở châu Âu đã là TV màn hình mỏng và người ta cho rằng trong 2 đến 3 năm tới, tỷ lệ phổ cập TV màn hình mỏng sẽ đạt tới gần 70%. Dự báo là trong vòng 5 năm tới, hơn 80% TV sẽ là loại màn hình mỏng.

Sau đây là nội dung chi tiết của con số 42% đã nêu. Sau nửa năm, công ty chúng ta giành lại vị trí thứ 2.

Tiếp theo xin hãy xem slide này. Đây là thống kê diễn biến doanh thu của công ty chúng ta trong một năm qua. Kể từ khoảng tháng 10 năm ngoái, doanh số bán hàng đã tăng dần lên, nhất là nhờ vào các chiến dịch khuyến mãi diễn ra trong tháng 11 và tháng 12, doanh số bán hàng đã tăng vọt. Tuy nhiên, xu hướng chung là nhu cầu thị trường chuyển sang các sản phẩm giá rẻ nên dẫn đến tình trạng tuy doanh số tăng mà lợi nhuận thường xuyên không tăng đáng kể. Doanh thu tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, ở mức 17,3 tỷ Yên.

Tôi xin bổ sung thêm. Mời quý vị xem biểu đồ này. Lợi nhuận của tháng 1 có giảm đôi chút. Đó là do trong tháng 1, các công ty đối thủ đồng loạt thực hiện giảm giá khiến doanh thu của chúng ta tạm thời chững lại. Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn này, doanh số bán TV màn hình mỏng cỡ lớn - dòng sản phẩm cao cấp của chúng ta - lại tăng lên. Có thể coi đó là nhờ khách hàng đã lựa chọn sản phẩm của công ty chúng ta do chất lượng tốt hơn các công ty đối thủ. Tôi cho rằng đó là nhờ hình ảnh thương hiệu - một trong các giá trị giá tăng - đã được xác lập trên thị trường.

〈就職面接〉

弊社 へいしゃ

社外の人に対して自分の会社のことを言うときに使う

謙譲の表現です。

けんじょう

Ragam hormat yang digunakan terhadap orang yang berasal dari luar perusahaan kita.

（英語） I'm a member of our company, so I'm representing our company.

Cách nói khiêm nhuờng dùng khi nói về công ty mình với người ngoài công ty.

ツボ

何かを上手にするための要点のことです。

Suatu poin penting untuk menjadi mahir dalam sesuatu hal.

（英語） It's a point that makes it easier to do something well.

Những điểm quan trọng để làm cho tốt một việc gì đó.

差別化を図る さべつがはかる

同じようなことをやっている競争相手と違う特徴を
きょうそうあいて ちが とくちょう
出して、自分たちをアピールすることです。

Bersaing dengan lawan yang melakukan usaha (hal) yang sama, dengan cara menampilkan kualitas dan ciri khas yang berbeda.

（英語） We compete with other companies by showing different characteristics and qualities.

Nhấn mạnh đặc trưng riêng của mình, khác với đối thủ cạnh tranh đang làm điều tương tự để thể hiện mình.

〈テレフォンショッピング〉

テレフォンショッピング

テレビで商品を紹介して、視聴者が電話で購入申
しょうひん しょうかい しゅうこうしゃ こうにゅうもう
し込みをする通信販売の番組のことです。アクセサ
りー、中高年向けの衣類、電気製品、パソコンなどが
ちゅうこうねん いろい せいひん
よく扱われています。
あつか

Salah satu acara TV yang mempromosikan suatu produk, dan penonton membelinya langsung dengan menghubungi lewat nomor telepon. Biasanya berupa aksesoris, pakaian untuk orang paruh baya, barang elektronik, komputer, dan sebagainya.

（英語） It's a program where products are introduced on TV and people buy them by calling. It's usually aimed at middle-aged and elderly people.

Là chương trình bán hàng trực tuyến, giới thiệu sản phẩm qua tivi còn khách hàng sẽ đặt mua qua điện thoại. Thường bán đồ trang sức, quần áo cho lứa tuổi trung niên, đồ điện, máy tính cá nhân.

〈結婚式 新郎のスピーチ〉

新郎スピーチ しんろう

以前は、新郎の父が当事者・親族を代表してスピーチ
しんろう とうじしゃ しんぞく だいしょく
をすることが多かったのですが、最近は新郎や新婦自
しんろう しんふ
身がスピーチをすることも多くなっています。

Dahulu umumnya yang memberikan sambutan pihak orang tua dari mempelai laki-laki atau yang mewakilinya, tetapi sekarang banyak juga yang dilakukan oleh mempelai laki-laki atau mempelai wanitanya sendiri.

（英語） In the past, the father of the bride or groom would give a speech on behalf of the couple. However, recently, the bride and groom themselves have started giving speeches more frequently.

結婚披露宴 けっこんひろうえん

結婚式の後のパーティーのことです。一般的に、親戚
しんせき
や友人や仕事関係者などを招待してホテルや結婚式
かんけいしゃ
場などで行いますが、現在はそのスタイルも多様化し
たようか

ています。

Pesta setelah resepsi pernikahan. Biasanya di lakukan di hotel atau tempat pernikahan dengan dihadiri oleh kerabat, sahabat, atau rekan kerja. Tetapi sekarang ini sekarang bentuknya menjadi bermacam-macam.

（英語） It's a party held after the wedding ceremony. It's usually held at a hotel or wedding venue, and it's attended by family members, friends, and colleagues. However, nowadays, the style has become more diverse.

Bữa tiệc sau lễ cưới. Thường được tổ chức ở khách sạn hoặc hội trường lễ cưới, mời họ hàng, bạn bè và những người có quan hệ công việc nhưng ngày càng đa dạng hóa hơn.

〈プレゼンテーション〉

電気(を)落とす でんき(を)おちす

電気を消す、あるいは暗くすることです。

Di sini diartikan mematikan listrik atau membuat jadi gelap.

（英語） To turn off the electricity or make it dark.

Ngắt nguồn điện, hoặc tắt đèn.

上位機種 じょういきしゅ

製品の機能や価格が高くて、より高級な機種のこと
せいひん きのう かかく
です。

Menunjukkan jenis kelompok barang yang berkualitas tinggi, karena memiliki fungsi dan harga yang tinggi pula.

（英語） It's a product that has more features and is more expensive than others.

（英語） It's a product that has more features and is more expensive than others.

Dòng sản phẩm có tính năng tốt hơn, giá đắt hơn, cao cấp hơn.

Trung tâm tiếng Nhật Dekiru

Địa chỉ : P 1912, nhà CT2, Chung cư Skylight, ngõ Hòa Bình 6, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Hotline : 0975.529.355 / 0169.423.9009
Fanpage : Vui học tiếng Nhật - fb.com/dekiru.japanese
Email : dekiru.nihongo@gmail.com



著者紹介

斎藤仁志 (さいとうひとし) 長崎ウエスレヤン大学・准教授

深澤道子 (ふかざわみちこ) カイ日本語スクール・講師
文化服装学院・講師

酒井理恵子 (さかいりえこ) カイ日本語スクール・講師

中村雅子 (なかむらまさこ) カイ日本語スクール・講師

吉本恵子 (よしもとけいこ) 東京女子大学現代教養学部・講師

シャドーイング

にほんごはな
日本語を話そう・中~上級編 インドネシア語・タイ語
ベトナム語訳版

2014年 6月 18日 第1刷発行

著者 斎藤仁志・深澤道子・酒井理恵子・中村雅子・吉本恵子

発行 株式会社 くろしお出版

〒113-0033 東京都文京区本郷 3-21-10

TEL 03-5684-3389 FAX 03-5684-4762

URL <http://www.9640.jp>

E-mail kurosio@9640.jp

印刷所 シナノ書籍印刷

装丁 スズキアキヒロ

翻訳者 Dedi Sutedi (インドネシア語)

ឃុំណាង ឃុំកិច្ចា (タイ語)

Nguyễn Thanh Văn (ベトナム語)

CD 録音 狩生健志

声優 諸岡正治

掃部知子

斎藤仁志

酒井理恵子

担当・レイアウト 市川麻里子

© Saito Hitoshi, Fukazawa Michiko, Sakai Rieko, Nakamura Masako, Yoshimoto Keiko 2014 Printed in Japan

ISBN978-4-87424-625-2 C2081

● 亂丁・落丁はおとりかえいたします。本書の無断転載・複製を禁じます。